

qua sông Tô ở cống Mộc (chứ không phải ở cầu Mới như bây giờ, vì cho tới thế kỷ XV, đường cái đi chệch về phía bắc qua làng Mộc Quan Nhân, chứ không phải qua làng Mộc Thượng Đình như ngày nay), qua sông Nhuệ ở cầu Đơ, rồi qua sông Đáy ở cầu Ninh (chứ không phải ở Mai Lĩnh như ngày nay, vì cho tới thế kỷ XV, sông Đáy ở đoạn này chảy về phía Tây, vòng sát chân núi Ninh rồi mới quay trở lại phía đông). Từ cầu Ninh, đường "thượng đạo" đi về Chúc Sơn (thuở xưa gọi là Chúc Động), rồi rời quốc lộ 6 đi theo đường 21B một đoạn, sau đó theo đường Đìa Rót qua Tốt Động, vượt sông Tích sang đất Mỹ Lương, nhập vào đường 21A để đến chợ Bến. Đến đây cũng là hết địa phận Hà Nội. Sang đất Hà Nam rồi Ninh Bình, đường "thượng đạo" qua Chi Nê, Nho Quan, tới chợ Rịa thì cũng là gần hết đất tỉnh Ninh Bình. Từ chợ Rịa, vượt dãy núi Đồi Ngang là tới địa phận Thanh Hóa, tiến vào Phố Cát, Thạch Thành, Phủ Quảng, Đan Nê (có núi Đồng Cổ). Từ đây có các đường nhánh tỏa ra hướng biển hoặc đi vào phía nam.

Con đường "thượng đạo" này thực ra có từ xa xưa. Các sách sử cũ đều chép rằng năm 982, Lê Hoàn sai Từ Mục và Ngô Tử Canh đi sứ sang Chiêm Thành để kết tình hòa hiếu. Vua Chiêm ngang ngược bắt giam sứ thần Việt. Lê Hoàn phải đem quân vào trừng phạt. Sử *Toàn thư* chép: "Khi vua đi đánh Chiêm, qua núi Đồng Cổ, đến sông Bà Hòa đường núi hiểm trở khó đi". Núi Đồng Cổ nay ở làng Đan Nê, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa, trên hữu ngạn sông Mã. Sông Bà Hòa nay còn vết tích ở xã Đồng Hòa, huyện Tĩnh

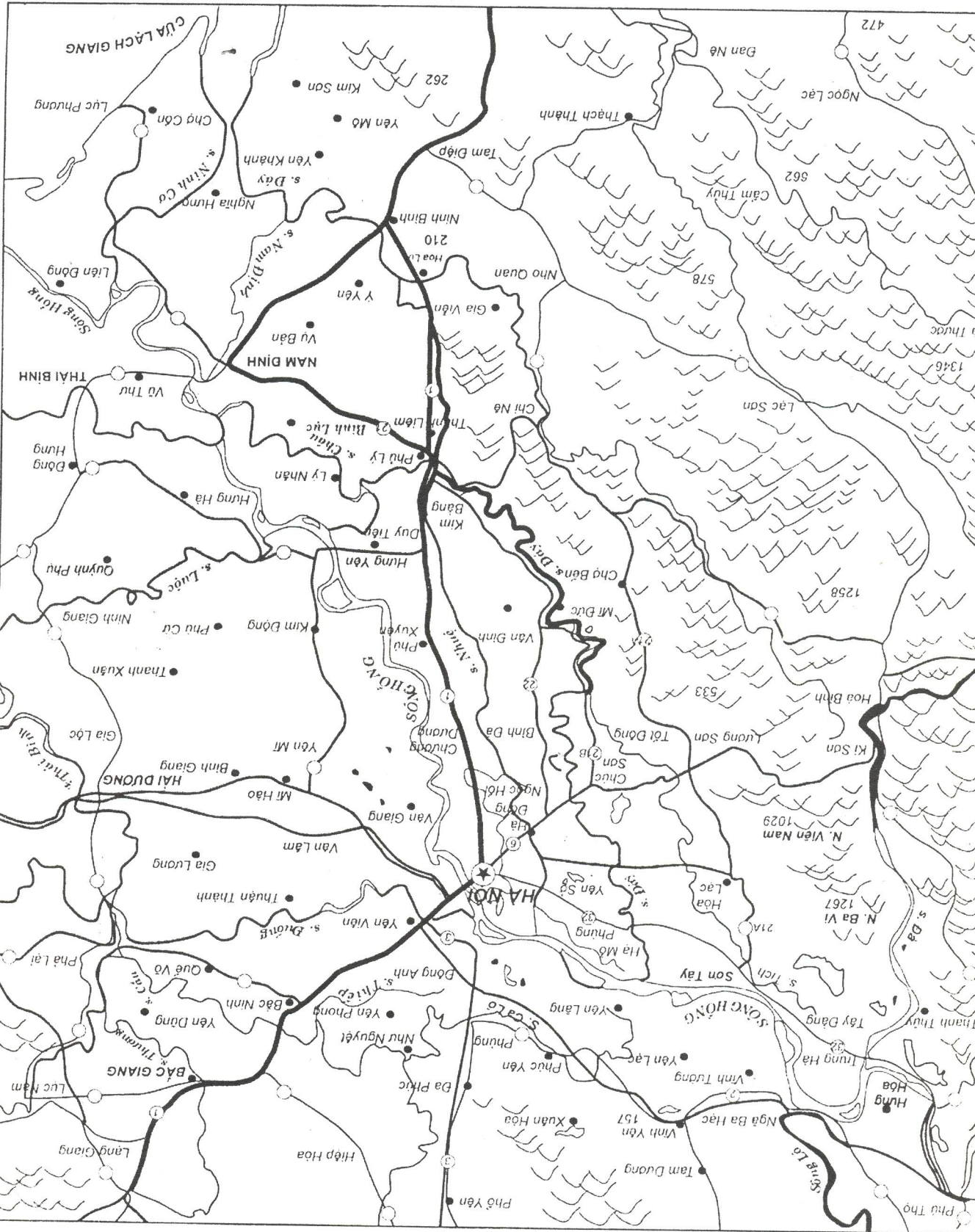
Gia, cũng thuộc tỉnh Thanh Hóa. Rõ ràng là Lê Hoàn đã đi theo đường “thượng đạo”. Từ Hoa Lư ông sang Nho Quan, đi xuống Chợ Rịa, qua Đồi Ngang vào Phố Cát, Thạch Thành, Phủ Quảng, vượt sông Mã ở bến Đan Nê, bên chân núi Đồng Cổ rồi đi xuyên qua Thọ Xuân, Nông Cống để tới Tỉnh Gia. Con đường ấy đúng là “đường núi hiểm trở khó đi”. Vậy mà Lê Hoàn vẫn dùng? Lý do rất đơn giản: Khi đó ngoài con đường này ra thì không còn con đường nào khác.

Một tư liệu thứ hai có ghi chép về đường “thượng đạo” là sách *Kiến văn tiểu lục* của nhà bác học Lê Quý Đôn (1723-1784).

Trong phần *Phong vực* Lê Quý Đôn viết: “Xã Tốt Động, huyện Mỹ Lương, ruộng phẳng dân đông... Ở đây có đường cái rộng chừng hai trượng (khoảng 6m-N.V.P), người ta nói đi đường này rất gần, nhưng nay đường núi đã bế tắc, không đi được nữa”.

Như vậy là vào thời Lê Quý Đôn viết sách (nửa cuối thế kỷ XVIII) đường “thượng đạo” không được dùng nữa - như ở thời Lý Trần - tuy thế, đoạn đi ngang qua Tốt Động vẫn còn khá rộng.

Có thể nghĩ rằng chỉ tới đời Lý Công Uẩn, khi đã định đô ở Thăng Long thì mới có con đường “hạ đạo” (đường phía dưới), tức sau này gọi là đường cái quan hay đường thiên lý, con đường nền của quốc lộ 1A ngày nay. Tập sách *Sử học bị khảo* của nhà nho uyên bác Đặng Xuân Bảng



HÀ NỘI VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH

soạn nửa sau thế kỷ XIX có viết: “Nhà Lý về sau đóng đô ở Thăng Long. Muốn vào Thanh Hóa thì một đường do các huyện Thượng Phúc, Thanh Liêm mà vào Gia Viễn. Một đường do Hoài An, Sơn Minh mà vào Yên Hóa, đến trạm Hạ Cát, thuộc huyện Thạch Thành”.

Thượng Phúc nay là huyện Thường Tín. Vậy con đường thứ nhất qua Thường Tín, Thanh Liêm, Gia Viễn thì rõ ràng là tuyến quốc lộ 1A rồi, tức đường “hạ đạo” hay đường cái quan - thiên lý vậy.

Còn con đường thứ hai qua Hoài An, Sơn Minh tức các huyện Ứng Hòa, Mỹ Đức, qua Hạ Cát tức Phố Cát thuộc huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa. Như vậy, tuyến đường này chính là đường “thượng đạo”.

Theo sách *Thiên nam tứ chi lộ đồ*, là sách ghi chép và có vẽ các con đường ở nước ta qua các đời - từ đời Hồng Đức nhà Lê đến đời Minh Mạng nhà Nguyễn - thì cho tới thời Lê trung hưng (khi mà huyện Thuận Hựu ở Thanh Hóa đã đổi ra là Thuận Lộc do kiêng húy Lê Chân Tông), đường “thượng đạo” chỉ còn được dùng từ Nho Quan trở vào phía nam. Còn đoạn từ Nho Quan ra Thăng Long qua Chi Nê - Chúc Sơn thì không thấy ghi chép và cũng không thấy vẽ. Tuyến đường duy nhất từ đây ra Thăng Long mà sách trên có ghi và vẽ thì là đường cái quan - thiên lý qua Thanh Liêm - Kim Bảng - Thượng Phúc - Chợ Bằng - Đầm Sét - Cầu Dền, tức đường “hạ đạo” mà nay là quốc lộ 1A.

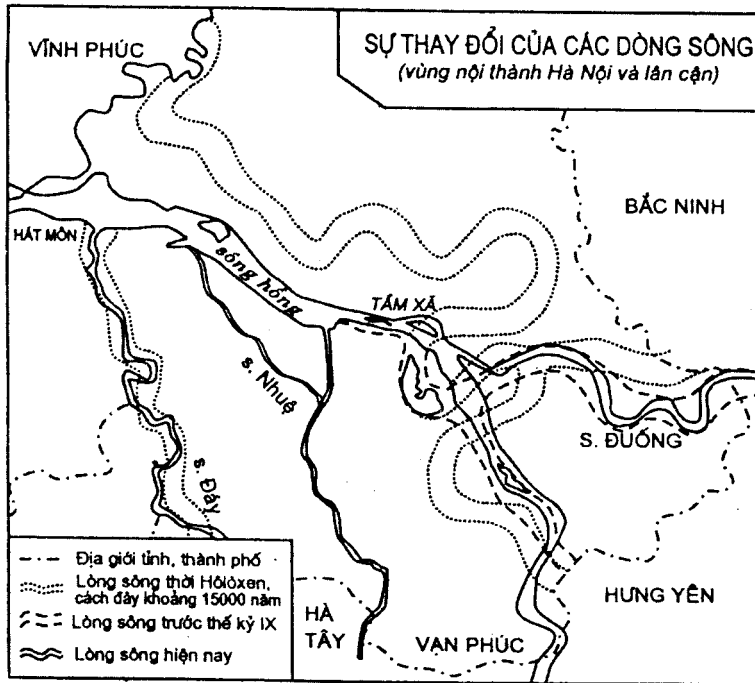
VÀI NÉT VỀ “CUỘC ĐỜI RIÊNG” CỦA SÔNG HỒNG

Các nhà nghiên cứu về địa mạo, địa chất và thủy văn đã có thể dựng lại được bộ mặt của sông Hồng và các chi lưu ở khu vực thành phố Hà Nội vào thời Hôloxen, một thời kỳ địa chất cách ta khoảng 1 vạn rưỡi năm. Bản đồ “Sự thay đổi các dòng sông” in ở cuối sách này sẽ giúp bạn đọc hình dung phần nào diện mạo đó.

Tất nhiên, hàng vạn năm qua, vật đổi sao dời, sông nước chuyển dòng là điều hằng xảy ra. Nhưng dòng mới so với dòng cũ không quá xa nhau mấy - như một số sông ngòi khác trên thế giới - vì sau thời Hôloxen, các đợt biển tiến cuối cùng đã kết thúc quá trình bồi tụ của châu thổ sông Hồng. Và lại, sông Hồng vốn hoạt động trong một khu vực mà địa lý học gọi là nếp đứt gãy sông Hồng - sông Chảy tương đối ổn định nên sự xê dịch không lớn lắm. Chưa rõ thời Hùng Vương, người Lạc Việt gọi sông Hồng là gì, chỉ biết là từ khi nước ta có các bộ sử đầu tiên (thế kỷ XIV, XV) thì sông này có nhiều tên gọi.

Thực ra, người Việt Nam thường không đặt một tên

chung duy nhất cho một con sông suốt từ nguồn đến biển. Mỗi khúc sông có tên riêng, thường là lấy tên địa phương mà nó chảy qua. Sông Hồng từ Lào Cai đến Việt Trì từng có tên là sông Thao (vì qua đất Lâm Thao), từ Việt Trì đến nội thành Hà Nội có tên là sông Bạch Hạc (vì qua đất Bạch Hạc), sông Tam Đái (qua đất Tam Đái, tức huyện Vĩnh Tường - Yên Lạc), sông Nhĩ Hà (vì uốn cong như vành tai), lại có khi cũng được sử gọi là sông Lô (trong khi sông Lô ngày nay có tên là sông Lê Hoa, Lê Xá, v.v...) và nôm na thì gọi là sông Cái. Từ nội thành Hà Nội về xuôi, sông Hồng lần lượt có tên là Đại Lan (vì qua bãi Đại Lan, nay thuộc xã Duyên Hà, huyện Thanh Trì, Hà Nội); Xích Đằng (vì qua Đằng Châu, tức huyện Kim Động, Hưng Yên); rồi Thiên Mạc và Mạn Trù (vì qua bãi Thiên Mạc và bãi Mạn Trù, nay thuộc Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên). Suốt đoạn này, có khi sử lại gọi là sông Phú Lương (kỳ thực Phú Lương là tên cổ của sông Cầu vì sông này bắt nguồn từ huyện Phú Lương nay thuộc tỉnh Thái Nguyên). Khi sang đất tỉnh Hà Nam và Nam Định thì sông Hồng lần lượt được gọi là sông Nam Xang (qua huyện Nam Xang, Hà Nam cũ), sông Hoàng Giang (khúc qua thị xã Nam Định, khi xưa là Vị Hoàng doanh) và tới nơi đổ vào biển cả thì gọi là sông Ba Lạt hoặc Ba Lạc.



(Nguồn: Atlas Hà Nội - UBND thành phố Hà Nội - 1984).

Con sông Mẹ đã làm nên sự giàu có cho đồng bằng Bắc Bộ này, chảy trên đất Việt Nam có 510 km mà có biết bao tên gọi! Riêng 87 km trên đất Hà Nội cũng đã có tới 6 tên: Bạch Hạc, Tam Đái, Lô Giang, Nhĩ Hà, sông Cái, Đại Lan... Còn cái tên sông Hồng quen thuộc đối với ngày nay thì thực ra chỉ có từ cuối thế kỷ XIX. Khi thực dân Pháp đến nước ta, chúng đã dựa vào màu nước mà đặt một tên thống nhất cho cả dải sông dài trên 500 km ấy.

Nếu tra cứu nguồn thư tịch Trung Quốc thì có thể biết thêm một tên gọi khác của sông Hồng ở khoảng trước thế kỷ thứ VI. Nguyên là ở Trung Quốc, tới đầu thế kỷ thứ VI xuất hiện một cuốn sách địa lý chuyên ghi chép và mô tả những dòng sông của Trung Quốc và các nước láng giềng có liên quan, trong đó có nước ta. Đó là *Thủy kinh chú* của tác giả Lịch Đạo Nguyên (?-527). Trong sách này, sông Hồng được gọi là sông Diệp Du và vào ngày ấy đã có đủ các chi lưu chính. Quyển 37 của *Thủy kinh chú* có đoạn ghi về sông Diệp Du như sau: “Qua phía bắc huyện Mê Linh thuộc Giao Chỉ chia làm năm sông, chằng chịt trong quận Giao Chỉ...”. Tiếc là sách đó chỉ gọi các sông ấy một cách phiếm chỉ: hai sông phía bắc qua các huyện Vọng Hải Long Uyên... lại một sông nữa (thứ nhất thủy) qua các huyện Phong Khê, Tây Vu... sông giữa (trung thủy) qua Liên Lô, An Định... sông dài một dải (đái trường giang) qua huyện Chu Diên... Gần đây, nhà sử học Đào Duy Anh trong tác phẩm “*Đất nước Việt Nam qua các đời*” (Nhà xuất bản Khoa học - 1964) đã khảo sát, giám định và nhận diện được năm con sông trên, là sông Cà Lô, sông Thiếp, sông Đuống, sông Hồng và sông Đáy.

Như vậy, mạng lưới sông ngòi ở Bắc Bộ Việt Nam ít ra là tới đầu thế kỷ thứ VI đã có diện mạo tương tự như ngày nay. Tuy nhiên, dòng chảy của sông Hồng ở khu vực nội thành có xê dịch chút ít.

Theo một số nhà địa lý học và sử học¹ thì diện mạo của khúc sông Hồng qua nội thành Hà Nội bây giờ chỉ mới định hình từ thế kỷ IX hoặc X. Trước đó, dòng chảy có khác: Chưa có nhánh từ Chèm - Vẽ (bên hữu ngạn) qua Phú Gia, Phú Xá, Nhật Tân, Từ Liêm, rồi chạy dọc đường Yên Phụ, Trần Nhật Duật như hiện nay mà chỉ có nhánh từ Vĩng La bên tả ngạn (đối diện với Chèm - Vẽ) uốn cong qua Hải Bối, đến Chiêm Trạch thì bẻ quạt xuống hướng tây nam, xuyên qua bãi Tầm Xá ngày nay, qua Nhật Tân, qua khu vực nay là Hồ Tây (tới Hồ Khẩu thì tách ra một nhánh chảy xuôi thành sông Tô Lịch), vòng theo đường Thụy Khê lên Yên Phụ tới Nghi Tầm, rồi theo hướng tây nam - đông bắc mà phóng sang Đông Ngàn, làm thành sông Đuống, lúc đó là nhánh chính để sông Hồng đổ ra biển.

Cũng từ khu vực Yên Phụ, sông Hồng tách ra một nhánh chảy xuôi về hướng nam, tức dòng chính của sông Hồng ngày nay nhưng thuở ấy chỉ là một dòng nhỏ.

Tới khoảng thế kỷ IX hoặc X, có thể là sau một trận lũ lớn, dòng chảy sông Hồng tới Vĩng La không uốn cong lên Hải Bối mà phóng thẳng đi qua Phú Xá, Nhật Tân rồi buông xuôi như dòng hiện giờ, để lại bên trái một bãi cát sau bồi dần thành bãi Tầm Xá, và bên phải một khuỷu sông đã bị nghẽn, tức sau thành Hồ Tây. Từ đó, sông Đuống cũng như sông Tô Lịch lòng dần hẹp lại.

¹ Như Nguyễn Thiệu Lâu trong *Một ít nhận xét về địa lý lịch sử thành Hà Nội* (bản đánh máy của tủ sách ông Đình Văn Nhật).

Ngoài ra, trong "cuộc sống" của sông Hồng có một hiện tượng cũng đáng lưu ý đó là chuyện lở, bồi thường xảy ra ở đôi bờ theo chu kỳ khoảng trên dưới một trăm năm.

Nguyên là ở các huyện Mê Linh (bên tả ngạn) và Đan Phượng (bên hữu ngạn) vẫn có hiện tượng "chạy lở", tức dòng chảy thường làm lở cả làng, cứ bảy tám chục năm lại xảy ra một lần. Vì "sông bên lở bên bồi" nên làm lở một làng ở bên bờ này thì dòng nước lại cuốn đất ném sang bờ bên kia, đất bồi dần lên và dân ở làng bị lở có quyền sang sinh sống trên dải đất mới nổi đó, lập thành một làng mới. Một hai trăm năm sau, làng mới này bị dòng lũ đe dọa thì dân lại chạy về bên này sông. Cho nên ở hai bên bờ sông Hồng thuộc phạm vi hai huyện nói trên, thường có những làng cặp đôi. Như ở huyện Mê Linh bên tả ngạn có các làng Chu Phan, Thanh Diễm, Trung Hà, Thọ Lão, Sa Khúc, Nại Tử Châu, Nại Tử Xã thì bên huyện Đan Phượng ở hữu ngạn cũng có bấy nhiêu làng. Từng cặp làng đó vẫn coi nhau cùng một gốc và đều thờ chung một thành hoàng như:

Hai làng Chu Phan đều thờ Nhật Trục, Hải Thần, Chàng Út, các tướng của Hai Bà Trưng.

Hai làng Thanh Diễm đều thờ Trương Nam Uyên, tướng của Hùng Vương 18.

Hai làng Trung Hà đều thờ Vĩnh Hoa, nữ tướng của Hai Bà Trưng.

Hai làng Thọ Lão đều thờ Trần Liễu (thân phụ Trần Quốc Tuấn) và Trần Quang Khải.

Hai làng Sa Khúc đều thờ Quý Minh, em thứ ba của Tản Viên.

Hai làng Nại Tử Xã đều thờ Thi Sách và Hai Bà Trưng.

Hai làng Nại Tử Châu đều thờ Vĩnh Gia, nữ tướng của Hai Bà Trưng...

Cũng khó khẳng định làng nào là làng gốc, vì trải mấy nghìn năm, biết bao lần “chạy lở” sách vở không ghi chép, mà bằng vào ký ức con người thì mức độ chính xác không vượt quá vài trăm năm¹.

Cuối cùng, trong cuộc đời riêng của sông Hồng có một khía cạnh cũng cần quan tâm đến, đó là từ lâu sông Hồng đã trở thành một nguồn cảm hứng của thơ ca. Tố Hữu từng có những câu thật đẹp về con sông này, dồi dào về ý tình, ngọt ngào về nhạc điệu:

¹ Trường hợp “chạy lở” gần đây nhất là ở Nại Tử Nam thuộc xã Hồng Hà, huyện Đan Phượng. Làng này do một số dân làng Nại Tử Xã và Nại Tử Châu bên huyện Mê Linh sau một vụ lở bờ cách đây non 100 năm đã chạy sang cư ngụ ở đây, lập ra một làng mới ở bên nam nên gọi là Nại Tử Nam. Tới cuối năm 1972, Nại Tử Nam bị lở cả làng. Dòng sông Hồng nay chảy ở chính chỗ mới đạo nọ là đường trục dẫn tới đình làng. Nền ngôi đình này cũng đã chìm trong lòng sông.

*Sông Thao nao nức sóng dồi
Ai về Hà Nội thì xuôi cùng thuyền.
... Hòa bình buồm gió căng lên
Đường về đến bến Long.Biên đã gần.*

Hoặc:

*Chiều nay gió lặng. Nắng hanh
Mây bông trắng nõn, trời xanh, Bác về.
Sông Hồng nắng rục bờ đê
Nắng thơm rơm mới, đồng quê gặt mùa...*

Các thể hệ nhà thơ xưa cũng nhiều người viết về Nhĩ Hà, khúc sông Hồng qua Hà Nội. Đặc biệt có Nguyễn Văn Siêu (1799-1872) từng viết nhiều về đề tài này. Ông ra đời ở làng Kim Lũ bên bờ sông Tô (nay thuộc xã Đại Kim, huyện Thanh Trì), sống chủ yếu ở giáp Giang Nguyên, tức nơi sông Nhĩ Hà chia nước cho sông Tô. Ông có những bài thơ như *Nhĩ Hà đối nguyệt* (Đối trăng sông Nhĩ), *Nhĩ Hà hiểu phiếm* (Dong thuyền trên sông buổi sớm) v.v... Bài *Nhĩ Hà hiểu phiếm* có bốn câu, tạm dịch như sau:

*Sớm chơi dòng Nhĩ ánh vàng hồng
Nước cuốn hoa đào hút mắt trông
Mây nhạt, gió hiu, buồm tự lướt
Non xanh cây khói chập chờn rung¹*

¹ Về thơ văn Nguyễn Văn Siêu, xem thêm “Nguyễn Văn Siêu” trong *Danh nhân Hà Nội*, Tập 1 - Hội Văn nghệ Hà Nội -1973.

SÔNG TỪ LIÊM

Sông này ở đâu mà nghe lạ thế?

Cũng chỉ là con sông quen thuộc của nghìn xưa và nay vẫn còn tồn tại, còn vết tích, có điều là đã đổi họ thay tên.

Cho tới trước khi có hệ thống đê chạy dọc sông Hồng - tức trước thế kỷ XI thì sông Hồng tới chỗ nay là xã Trung Châu huyện Đan Phượng đã tách ra một nhánh chạy về hướng nam. Vì thuở trước, huyện Đan Phượng thuộc về châu Từ Liêm nên con sông đó mang tên gọi của châu. Sông Từ Liêm theo hướng tây bắc - đông nam qua các làng Hạ Mỗ, Vĩnh Kỳ, Thượng Hội, Hạ Hội, Tây Tựu, Phú Diễn thì chuyển hướng chảy về phía nam... Như vậy, sông Từ Liêm chính là sông Nhuệ ngày nay.

Vào thế kỷ thứ VI, năm 557, Lý Phật Tử sau khi được Việt vương Triệu Quang Phục chia cho phần phía tây đất nước, đã xây một tòa thành ở cửa sông Từ Liêm gọi là thành Ô Diên. Sau khi dứt được nhà Triệu (570), Lý Phật Tử vẫn đóng ở đấy, coi như là kinh đô. Sau đó một thời gian mới rời sang thành Cổ Loa.

Nay thành Ô Diên không còn, nhưng nhân dân làng Hạ Mỗ vẫn có thể chỉ dẫn du khách đến một xứ đồng ở ngoài đê và nói rằng đó là khu thành cổ Ô Diên.

Sau này, khi có đê, cửa sông Từ Liêm bị lấp trở thành ruộng đồng và dĩ nhiên là nằm ở ngoài đê. Nhưng khúc sông Từ Liêm ở phía trong đê thì vẫn còn. Ngay chỗ chân

đê, nơi bây giờ là nguồn của sông Nhuệ thì mọi người ở vùng Mỗ này vẫn gọi là cửa Hàm Rồng¹.

Chỉ có điều không rõ là cái tên sông Từ Liêm được thay bằng sông Nhuệ từ bao giờ. *Đại Nam nhất thống chí* giải thích rằng, sở dĩ có tên là sông Nhuệ vì khúc nguồn sông nhọn như cái dùi (*Nhuệ* nghĩa đen là nhọn hoắt).

Ngày nay như vừa nêu ở trên, sông Nhuệ là một nhánh của sông Hồng, từ cửa Thụy Phương (tức làng Chèm) thẳng băng qua Cổ Nhuế, qua vùng Canh, Diễn, Mỹ Đình đến Đại Mỗ (đều thuộc huyện Từ Liêm) là hết địa phận Hà Nội. Từ đây, sông Nhuệ chảy qua Hà Đông rồi tuốt xuống tận thành phố Phủ Lý (tỉnh Hà Nam) thì nhập vào sông Đáy. Tuy nhiên, ra khỏi quận Hà Đông 7 km, sông Nhuệ chảy qua làng Tả Thanh Oai lại là đất huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Những vùng sông Nhuệ đi qua cũng là những vùng văn hiến. Làng Chèm có ông Thánh Chèm Lý Ông Trọng mà tài năng đã khiến vua Tần bên Trung Quốc phải nể trọng. Làng Cổ Nhuế là quê hương của một người ở tuổi 23 mà đỗ hai bằng Tiến sĩ (Luật khoa và Văn khoa) ở Pháp, điều mà cho tới nay, ngay ở Pháp cũng chưa có trường hợp thứ hai, ông là tiến sĩ Nguyễn Mạnh Tường; rồi Đại Mỗ có ba cha con ông cháu đều là danh thần

¹ Thời Pháp thuộc, thực dân cho đào một con kênh từ sông Hồng ở làng Chèm chạy thẳng tắp theo hướng bắc - nam đến Phú Diễn thì nhập vào sông Nhuệ. Do đó, một vài tài liệu lầm tưởng làng Chèm là nơi phát nguyên của sông này. Lại do đoạn sông Nhuệ từ Hạ Mỗ đến Tây Tựu vừa hẹp vừa đứt đoạn, chỉ từ khi ra khỏi đầm Tây Tựu mới rộng và liên tục nên có người nhầm coi đây là nguồn sông Nhuệ.

danh tướng thời Lê: Nguyễn Quí Đức, Nguyễn Quí Kính, Nguyễn Quí Ân. Và Tả Thanh Oai là quê hương của dòng họ Ngô Thì vẻ vang trong lịch sử nước ta: Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm, Ngô Thì Vị...

SÔNG THIÊN PHÙ

Sông Thiên Phù thì tới cuối thế kỷ XV vẫn còn. Cụ thể là trên bản đồ phủ Phụng Thiên (tức thành Thăng Long) vẽ năm Hồng Đức thứ 21 (1490) vẫn còn thấy có sông này. Kết hợp sự ghi nhận trên bản đồ đó với khảo sát địa hình vùng các làng Phú Xá, Phú Gia, Nhật Tân ở bên trên hồ Tây, có thể kết luận như sau:

Từ chỗ giáp giới hai làng Nhật Tân (xóm Bắc) và Phú Xá (hai làng đều thuộc quận Tây Hồ) có một con sông từ sông Hồng chảy vào, theo hướng bắc - nam, qua Quán La Sở, qua cả Bái Ân, đến Yên Thái (gần chợ Bưởi) thì nhập vào sông Tô Lịch. Con sông đó là Thiên Phù Giang ghi trên bản đồ năm 1490.

Nay sông không còn nhưng những ruộng sâu chạy theo hướng từ Phú Xá xuống đến Bái Ân, Yên Thái là vết tích lòng sông cũ. Có một bằng chứng cụ thể hơn nữa là cho tới nay, làng Bái Ân còn giữ được một lệnh chỉ của chúa Trịnh Doanh (1720-1767) cho phép phường Bái Ân cày cấy ở một khúc sông Thiên Phù để lo việc đèn nhang. Như vậy tới thế kỷ XVIII, sông này đã bị cạn, từng khúc trở thành ruộng sâu cấy lúa¹.

¹ Xem thêm bài "Một lệnh chỉ của chúa Trịnh" - Nguyễn Vinh Phúc trong "Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998" - tr.368.

Vậy có thể kết luận là có một thời, sông Tô thông với sông Hồng ở hai ngã, một ngã từ sông Thiên Phù vào và một ngã từ cống Hương Bài ở phường Hà Khẩu, tức đầu phố Nguyễn Siêu ngày nay.

Điều đáng lưu ý là ở các làng xung quanh khu vực cửa sông Thiên Phù - Tô Lịch như Hồ Khẩu, Yên Thái (thuộc quận Tây Hồ) Nghĩa Đô, Bái Ân (thuộc quận Cầu Giấy) vẫn lưu truyền một câu chuyện cổ vừa để giải thích (theo tư duy hình tượng nghệ thuật) hiện tượng sông Thiên Phù cạn dòng, vừa nhằm tố cáo tác hại của đầu óc mê tín dị đoan và thủ đoạn tàn bạo của phong kiến. Đó là chuyện ông Dầu - bà Dầu. Chuyện kể rằng vào đời Lý, chỗ ngã ba Thiên Phù - Tô Lịch, nước chảy mạnh xoáy vào góc thành. Thành có nguy cơ bị vỡ. Cũng lúc đó, vua Lý đau mắt. Thầy bói và bọn đồng cốt phán rằng phải trấn yểm chỗ nước xoáy bằng cách ném xuống đó người nào - vào một buổi sáng - đến bên sông này trước nhất. Triều đình làm theo. Thế là sáng đó, có vợ chồng nhà ông Vũ Phục trú lại làng Minh Tảo (nay là Xuân Tảo, huyện Từ Liêm) làm nghề bán dầu đi qua cửa sông. Quân lính - đã phục sẵn - đổ ra bắt ông bà bán dầu ném xuống sông. Quả nhiên sau đó sông cạn đi (!) không đe dọa tường thành nữa. Để "trả ơn" vợ chồng Vũ Phục, triều đình lập đền thờ gọi là đền ông Dầu bà Dầu ở chỗ ngã ba sông ấy.

Câu chuyện lấy người sống để trấn yểm thủy quái không rõ có phải là phong tục từ thời nguyên thủy còn sót lại ở đời Lý hay không nhưng sông Thiên Phù bị cạn đi là do cửa sông đã bị đê đắp chặn (hoặc phù sa bồi đắp, rồi con người tiện thể ngăn luôn cửa sông để biến khúc sông

còn lại thành ruộng đồng). Dù sao thì câu chuyện thực thực hư hư kể trên cũng mang một phần tâm hồn của người Hà Nội, vốn tha thiết yêu thương những người cùng khổ, đồng thời cũng căm giận những thế lực phong kiến thống trị tàn bạo.

Một khúc sông cũng mang dấu ấn của một khía cạnh tâm hồn.

SÔNG TÔ LỊCH

Sông Tô một dải trong ngàn

Con thuyền buồm trắng chạy gần chạy xa...

Có một thời sông Tô đẹp như vậy chứ không quá ô nhiễm như ngày nay. Đây là một con sông cổ, một thời là dòng giao thông quan trọng nối Thăng Long với các khu vực phía nam. Xin nói chút ít về lai lịch sông. Trong sách *Lĩnh Nam chích quái* do Vũ Quỳnh soạn cuối thế kỷ XV có một truyện nhan đề là *Truyện sông Tô Lịch*:

"Năm Hàm Thông thứ 6, vua Đường Ý Tông sai Cao Biền làm đô hộ tướng quân, đem binh đánh giặc Nam Chiếu. Lúc Biền trở về, nhà vua đặt Tĩnh Hải quân ở thành Lĩnh Nam, cho Biền làm Tiết độ sứ. Biền thông hiểu thiên văn địa lý, xem hình thế đất mà xây thành Đại La ở phía tây Lô Giang¹, chu vi 30 dặm để ở. Có dòng sông con từ Lô Giang chảy vào phía tây bắc, cuốn quanh phía nam, ôm lấy thành Đại La rồi lại nhập vào sông cái. Hồi đó đang giữa tháng sáu, nước mưa lên cao. Biền cưỡi thuyền nhẹ thuận dòng vào tiểu giang đi khoảng một dặm, bỗng thấy

¹ Lô Giang là tên gọi sông Hồng thời cổ.

một cụ già râu tóc bạc phơ, dung mạo dị kỳ, tắm ở giữa dòng sông, cười nói tự nhiên. Biền hỏi họ tên. Đáp: ta họ Tô tên Lịch. Biền lại hỏi: nhà ở đâu? Đáp: nhà ở trong sông này. Dứt lời, lấy tay đập nước bắn tung mù mịt, bỗng nhiên không thấy đâu nữa. Biền biết là thần, bèn đặt tên sông là Tô Lịch...”. (Bản dịch của Đinh Gia Khánh).

Như vậy, theo truyền thuyết tên sông là tên của vị thần sông. Thần sông đất Việt đã coi thường, khinh khi tên cầm đầu bộ máy đô hộ.

Theo thực địa thì cho tới năm 1889 là năm thực dân Pháp lấp đoạn đầu nguồn - sông Tô dòng chảy như sau:

Từ cửa sông thuộc thôn Hương Bài (nay là khu vực ngã ba phố Chợ Gạo - Trần Nhật Duật), dòng Tô chảy theo hướng đông - tây qua các phố Nguyễn Siêu, Ngõ Gạch, Hàng Cá, Hàng Lược, vòng theo phố Quan Thánh, lên Thụy Khê. Đây chính là đoạn mà Pháp đã cho lấp để mở phố.

Nay coi như sông Tô có nguồn từ đầu làng Thụy Khuê, chỗ Vườn Ươm trước mặt trường phổ thông trung học Chu Văn An, vẫn chảy theo hướng đông - tây, đến chợ Bưởi thì vòng về phía nam, thẳng tuốt xuống cầu Giấy, Ngã Tư Sở, rồi vòng vèo trên 20 km qua các xã Nhân Mục, Đại Kim, Thanh Liệt, Tam Hiệp, Ngọc Hồi, Đông Mỹ. Từ Đông Mỹ, sông Tô chuyển sang phía tây, độ 10 km thì nhập vào sông Nhuệ ở làng Hà Liễu (huyện Thường Tín).

Trên đường đi đó, sông Tô chảy qua bao vùng đất lịch sử: Cầu Giấy hai lần chứng kiến hai sĩ quan chỉ huy tối cao cùng vô vàn lính Pháp xâm lược phải đền tội vào hai năm 1873 và 1882. Cầu Mọc (gần Ngã Tư Sở) là nơi

hai lần giặc Minh bị nghĩa quân Lam Sơn tiêu diệt vào cuối năm 1426. Rồi Đại Kim là quê hương danh nho Nguyễn Văn Siêu; Thanh Liệt là đất tổ của nhà sư phạm đạo cao đức trọng Chu Văn An; Ngọc Hồi là nơi nghĩa quân Tây Sơn đã đánh tan đồn lũy vững mạnh vào loại nhất của quân Thanh vào sáng ngày mùng 5 Tết Kỷ Dậu (1789). Và Đông Mỹ là nơi có chi bộ cộng sản đầu tiên ở ngoại thành Hà Nội, năm 1930.

Vậy sao sông Tô ngày nay ô nhiễm thế? Căn nguyên là do thực dân Pháp trước đây đã lấp đầu nguồn, sông Hồng không rót nước vào nữa. Mặt khác, chúng cho các cống thoát nước thải của toàn thành phố đổ hết vào sông Tô (và nhánh của sông Tô là sông Kim Ngưu - sẽ nói dưới đây). Hệ thống thoát nước đó gần như không thể nào thay đổi. Ngày nay phải chấp nhận cái ngày xưa. Cho nên nước sông Tô vẫn đen ngòm! Hiện đang có kế hoạch xử lý nước thải để dòng Tô trong lại như xưa.

SÔNG KIM NGƯU

Hà Nội hiện nay có sông Kim Ngưu - đó là con sông thẳng tắp từ cửa cống đầu đường Trần Khát Chân (cuối phố Lò Đúc) theo hướng đông - tây, qua đường Minh Khai (có cầu Mai Động bên trên) đến đền Lừ thuộc làng Hoàng Mai của quận cùng tên rồi nhập vào sông Sét (sông này sẽ đổ vào sông Tô ở mé dưới).

Nhưng đó là sông Kim Ngưu mới có từ thập kỷ 60 của thế kỷ XX để thoát nước thải! Khi đó, nhân những chỗ ao đầm và ruộng trũng, thành phố Hà Nội mới cho đào thành một con sông để đón nước thải từ cống ở cuối Lò Đúc, đầu

Trần Khát Chân đồ tới. Chứ sông Kim Ngưu từng đi vào sử sách cũng như được vẽ trong các bản đồ cổ, từ bản đồ Hồng Đức năm 1490 đến bản đồ Phạm Đình Bách năm 1873 thì khác!

Theo bản đồ năm 1874 thì sông Kim Ngưu là một chi lưu của sông Tô, tách ra từ tả ngạn sông Tô ở khu vực làng Yên Lãng (làng Láng) chạy dọc theo đường La Thành qua ô Cầu Dừa rồi đê La Thành, qua ô Kim Liên, theo đường Đại Cồ Việt qua ô Cầu Dền, theo Trần Khát Chân đến làng Thanh Nhàn thì vòng ra ngoài bìa làng Vĩnh Tuy thành hình cánh cung (đoạn này dân Vĩnh Tuy gọi là sông Gạo) rồi mới nhập vào sông Sét - kỳ thực sông Sét cũng là một đoạn của sông Kim Ngưu cũ. Sau đó đổ vào sông Tô (thực ra đoạn các đường La Thành, đê La Thành, Đại Cồ Việt, Trần Khát Chân chính là bức tường phía nam của tòa thành đất - tức lũy thành - vòng giữa, bao bọc khu dân cư đông đúc của kinh thành Thăng Long xưa).

Đó là theo bản đồ. Còn thư tịch thì xin trích dưới đây một đoạn trong sách *Đại Nam nhất thống chí* (soạn nửa cuối thế kỷ XIX):

“Sông Kim Ngưu: Ở phía bắc Thanh Trì, xưa thông với Tây Hồ, sau bị bồi lấp dần, nay nước sông từ địa phận trại Yên Lãng huyện Vĩnh Thuận chảy xuống cầu đá, qua địa phận các huyện Thọ Xương, Thanh Trì, Thượng Phúc quanh co hơn 80 dặm, rồi hợp với sông Nhuệ. Tương truyền Cao Biền muốn đào núi Lạn Kha, có trâu vàng từ trong núi xông ra, ẩn trong Hồ Tây, trâu chạy đến đầu thành sông đến đấy nên nhân vậy gọi tên sông” (Bản dịch của Viện Sử học - tập III- Tr. 179-H.1971).

Như vậy, ngoài việc cung cấp lai lịch của sông (do con trâu vàng chạy từ núi Lạn Kha đến hồ Tây mà đất sụt thành sông), sách này cho biết dòng Kim Ngưu đúng như bản đồ nói trên, từ Yên Lãng qua huyện Thọ Xương (tức vùng đường và đê La Thành, ô Cầu Dừa, ô Kim Liên), qua huyện Thanh Trì (tức vùng Vĩnh Tuy, Sét...), qua Thượng Phúc (tức huyện Thường Tín) rồi đổ vào sông Nhuệ, dài thêm 80 dặm có ghi:

Sông Kim Ngưu cho tới cuối thế kỷ XIX là như thế đó. Đây là con sông giao thông, thuyền bè xuôi ngược. Vì cũng theo sách *Đại Nam nhất thống chí*:

“Đò dọc Thịnh Liệt: Ở bến Kim Ngưu thuộc huyện Thanh Trì, đi từ bến này đến bến Tương Trúc, rồi lên đi bộ. Về mùa hạ, mùa thu, nước sông lên to, có thể đi đò suốt đến bến Vạn Điểm thuộc huyện Thượng Phúc”.

Như vậy thuyền có thể đi từ bến Kim Ngưu ở Thịnh Liệt (tức làng Sét) xuống Tương Trúc (nay gần ga Văn Điển), mùa nước to có thể đi xuống tận Vạn Điểm (nay ở huyện Thường Tín, có nhà máy đường lớn). Đáng chú ý ở đây là đi đò dọc, tức thuyền gỗ to, chuyên chở khách và hàng hóa đi dọc các bến sông, như vậy sông Kim Ngưu có giá trị giao thông.

Sở dĩ nay người ta gọi nhầm đoạn mới đào khoảng những năm 1960-1965 là sông Kim Ngưu vì nó ở gần dòng Kim Ngưu cổ (tức sông Gạo hình cánh cung, chảy từ Lạc Trung vòng xuống Vĩnh Tuy) và đến chỗ đền Lừ thì nhập vào dòng Kim Ngưu cổ.

Theo bản đồ hiện nay của Công ty thoát nước Hà Nội

thì đoạn Kim Ngưu mới này được gọi là Kim Ngưu Thượng, đổ vào sông Sét. Còn tên Kim Ngưu Hạ được dùng để chỉ chính đoạn sông Tô Lịch từ Thanh Liệt đến Yên Ngưu. Đành vậy!

Có điều là, cũng sách *Đại Nam nhất thống chí* vừa nêu ở trên cho hay, sông Sét - Thịnh Liệt chính là một đoạn của Kim Ngưu cổ vì “đò dọc Thịnh Liệt ở bến Kim Ngưu”.

NHỮNG CON ĐÊ

Cuối cùng là những con đê. Đê không chỉ để chống lũ lụt mà còn tham gia vào hoạt động giao thông vận tải. Những con đê cũng là những con đường bộ liên xã, liên huyện, liên tỉnh hoặc có khúc trở thành đường phố trong nội thành. Như toàn khúc đê sông Hồng từ ngã ba Nhật Tân cho đến Vĩnh Tuy đã là những đường phố, lần lượt có tên Âu Cơ, Nghi Tam, Yên Phụ, Trần Nhật Duật, Trần Quang Khải và Nguyễn Khoái. Bên đường (một hoặc cả hai bên) nhà cửa san sát, buôn bán tập nập.

Hiện nay ở trên địa bàn Hà Nội có ba hệ thống đê:

Đê sông Hồng: bên hữu ngạn từ Cổ Đô (Ba Vì) đến Quang Lãng (Phú Xuyên) dài trên 120 km. Bên tả ngạn từ địa đầu huyện Mê Linh đến Văn Đức (Gia Lâm) dài trên 50 km.

Đê sông Đuống: bên hữu ngạn từ Ngọc Thụy (Gia Lâm) đến Lệ Chi (Gia Lâm) dài 21 km. Bên tả ngạn từ Xuân Canh (Đông Anh) đến Trung Mậu (Gia Lâm) dài 21,5 km.

Đê sông Cà Lồ: bên hữu ngạn từ Nguyễn Khê (Đông Anh) đến Thụy Lâm (Đông Anh) dài 8 km, bên tả ngạn từ Phủ Lỗ (Sóc Sơn) đến Xuân Thu (Sóc Sơn) dài 7 km.

Vậy các đê này có từ bao giờ?

Tư liệu cổ nhất có lẽ là mấy dòng ghi trong sách *Tiền Hán thư*, tức bộ sử đời nhà Tiền Hán (thế kỷ thứ 2 TCN đến đầu Công nguyên) mà Nguyễn Văn Siêu đã dẫn trong bài điều trần của ông về đê điều: “Phía tây bắc huyện Long Biên, quận Giao Chỉ đã có đê để giữ nước sông”. Quận Giao Chỉ là Bắc Bộ ngày nay. Huyện Long Biên có thể là khu vực Bắc Ninh, Hà Nội bây giờ. Như vậy ít ra tới đầu Công nguyên, vùng Hà Nội đã có đê. Sách *Đường thư* có ghi Cao Biền đắp thành Đại La và quách Đại La. Có thể *quách* là chỉ đê bao bọc bên ngoài tòa thành. Nhưng suốt thời Bắc thuộc, tư liệu cũng chỉ có vậy thôi. Chỉ từ khi xây nên tự chủ, nhất là từ khi định đô Thăng Long, vận mệnh của nhà nước phong kiến gắn với vận mệnh dân tộc nên công việc trị thủy mới được sử sách ghi chép. Năm 1077, nhà Lý cho đắp đê sông Cầu dài trên 67 ngàn bộ, tức khoảng 30 km.

Hai mươi sáu năm sau, nhà Lý chính thức ban hành đạo luật đầu tiên về đê ở nước ta. Sách *Việt sử lược* chép: “Năm Quý Mùi (1103), mùa xuân, tháng giêng, vua xuống chiếu cho trong và ngoài kinh thành đều phải đắp đê”.

Sang đời Trần, năm 1248, vua Thái Tông xuống chiếu sai các lộ đắp đê Đĩnh Nhĩ, từ đầu nguồn tới cửa biển. Đĩnh Nhĩ có nghĩa là tai đỉnh, tai vạc hay quai vạc. Như vậy là do sông Hồng ngày đó có nhiều khúc uốn cong như cái tai, cái quai của vạc, của đỉnh cho nên mới có tên là Nhĩ Hà tức “sông (cong như vành) tai” và do đó con đê đắp theo sông mới có tên như vậy. Và có thể coi niên đại 1248 là năm Hà Nội chính thức có đê.

Phần 2

NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG CHIẾN THẮNG

Chương Một

THỜI KỲ TIỀN THĂNG LONG

Tên gọi Thăng Long chỉ mới có từ năm 1010. Trước đó có nhiều tên gọi khác nhau.

Thời các vua Hùng mở nước Văn Lang thì vùng hạ ban của sông Hồng là một dải đồng bằng “non”, chủ yếu là đầm phá và rừng cây. Tuy nhiên có thể đoán định rằng dải đất sau này là Thăng Long thì vào thời đó thuộc về bộ Giao Chỉ, một trong 15 bộ hợp thành nước Văn Lang.

Cho tới thời gian gần sát mốc Công nguyên, dải đất này cũng chưa có tên gọi nào mà ngày nay có thể tìm thấy trong thư tịch.

Chỉ từ thế kỷ thứ I trở đi thì vấn đề mới tạm rõ.

Trong suốt mười thế kỷ đầu Công nguyên, dưới ách đô hộ của phong kiến Trung Quốc, vùng đất nay là thành phố Hà Nội lần lượt thuộc về Giao Chỉ (các đời Hán, Ngô, Tấn), rồi quận Tống Bình (đời Lưu Tống), quận Giao Chỉ (đời Tùy), Giao Châu (đời Đường). Riêng khu vực phía bắc nội thành ngày nay, từ khoảng năm 452-464 là trị sở huyện Tống Bình, sau đó là trị sở quận Giao Chỉ, khi là trị sở Châu Giao... Tới năm 622 trở thành trị sở phủ Giao Châu tổng quản. Từ năm 679 thành trị sở phủ An Nam đô hộ.

Năm 866, bọn đô hộ xây dựng tại đây tòa thành Đại La. Tên Đại La có từ bấy giờ.

Năm 1010, Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư ra đây, ông mới đổi gọi Đại La là Thăng Long.

Do suốt nửa sau của thiên niên kỷ thứ nhất sau Công nguyên, nơi đây là đầu não của chính quyền đô hộ nên cũng lại là đối tượng tấn công của các lực lượng khởi nghĩa. Những nẻo đường mà các thế hệ nghĩa quân đã đi qua, đã chiến đấu trong thời kỳ tiền Thăng Long khá dài dặc đó cũng góp phần nói lên truyền thống đánh giặc giữ nước của người Hà Nội thời xưa.

NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG TRONG CUỘC KHỞI NGHĨA HAI BÀ TRUNG

Năm 40 sau Công nguyên, Hai Bà Trưng khởi binh đánh và đánh thắng bọn đô hộ Trung Quốc, giành lại được nền độc lập dân tộc đã bị giặc Hán cướp đi từ năm 111 trước Công nguyên. Cuộc khởi nghĩa vẻ vang này đã làm sụp đổ hoàn toàn hệ thống cai trị mà nhà Hán thiết lập ở bộ Giao Chỉ trên một thế kỷ.

Mở đầu cuộc khởi nghĩa, Hai Bà Trưng tập trung đại quân ở Hát Môn.

Chính sử không nhắc tới địa điểm hội quân này. Toàn thư cũng như *Việt điện u linh* và *Lĩnh Nam chích quái* có nhắc tới Hát Môn nhưng với tư cách là một nơi mà sau này "dân địa phương lập miếu thờ Hai Bà" chứ không phải địa điểm mà đương thời nghĩa quân tập kết.

Nhưng theo sự ghi chép của nhiều thần tích và cả theo truyền thuyết dân gian thì Hát Môn là địa điểm đại hội quân sĩ. Anh hùng hào kiệt bốn phương về đây quy tụ dưới lá cờ của Trưng Vương trước khi xuất quân đánh quận thành Giao Chỉ.

Như đã nêu ở trên, Hát Môn, cứ theo tên gọi thì là "cửa sông Hát". Nhưng thực tế ngày nay thì không là như vậy. Từ đấy đến cửa sông Hát (chỗ sông Hát - tức còn gọi là sông Đáy tách từ sông Hồng ra) còn cách cả một xã Vân Nam. Sông xã này, cũng như xã Vân Phúc láng giềng chỉ mới có

từ đời Lê. Vì theo lời truyền khẩu từ xưa thì khu vực hai xã này chính là một cụm gồm sáu làng: Vĩnh Phúc, Vĩnh Thọ, Vĩnh Khang, Vĩnh Ninh, Vĩnh Thuận và Vĩnh Lộc. Sáu làng đó nguyên là trang Vân Thủy ở bên tả ngạn sông Hồng, thuộc về huyện Yên Lạc. Đời Lê, do đất bị lở nên cả trang rời sang sinh sống bên hữu ngạn, cư trú trên vùng bãi mới bồi và biệt lập thành sáu làng có gốc Vĩnh như hiện nay (hai xã Vân Nam, Vân Phúc nay thuộc huyện Phúc Thọ).

Như thế, trước đời Lê, chỗ các xã Vân Nam, Vân Phúc còn là dòng sông. Vạy Hát Môn phải ở ngay cạnh sông Hồng và là chỗ sông Hát tách từ sông mẹ ra. Con sông Hát ấy - nay là một lạch nhỏ - chỉ từ cầu Phùng đổ xuôi mới ra đáng một con sông, và từ đấy có thêm một tên gọi khác nữa là sông Đáy. Nhưng theo lời kể của nhân dân các làng ven sông thì thời xưa, cửa sông Hát rất rộng. Thuở ấy, ở chỗ đền thờ Hai Bà, trên là đê mà dưới đã là dòng sông và có một thời dọc bên hữu ngạn, dòng sông Hát dâng sát tới tận đê Hương Tảo, Ngọc Tảo, vết tích nay còn lại là vạt đầm hồ có tên là sông Cùg, bến Chúa. Sông bến này đã đi vào ca dao:

Tiến nhau bến Chúa ven sông,

Nên vợ nên chồng tỏ rõ khúc nhôi.

Từ Hát Môn, đại quân tiến đánh quận thành Giao Chỉ, là nơi đóng trụ sở của Thái thú - kẻ đứng đầu bộ máy cai trị toàn quận Giao Chỉ. Đó là thành Liên Lâu. Thực ra gọi như vậy cũng là gọi tạm. Vì các nhà nghiên cứu đời trước từng gọi là La Lũ, Liên Thụ, Liên Lâu, Luy Lâu. Rất có thể đó là những cách người Hán đã dùng để phiên âm một từ Việt

cổ hoặc là phiên âm chính cái tên gọi nôm na hiện vẫn phổ biến ở địa phương này: làng Dâu.

Liên Lô - làng Dâu - nay thuộc xã Hạnh Phúc, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh từng có một con sông chảy qua. Sông này nay đã cạn nhưng thời xưa là một sông khá lớn, thông với sông Đuống. Thuyền bè các nơi vẫn qua lại bến này. Ca dao cổ ở đây còn nhắc:

Lênh đênh ba bốn thuyền kẻ

Thuyền ra Kẻ Chợ, thuyền về sông Dâu

Tại đây còn vết tích một thành lũy cũ. Không rõ đấy có phải là thành Liên Lô xưa không. Dù sao Thái thú Tô Định đã ở Liên Lô và đại quân Hai Bà Trưng đã tiến đánh nơi này. Tô Định phải cắt râu, cải trang, bỏ cả ấn tín mà chạy trốn. Liên Lô được giải phóng.

Sử sách không ghi chép gì về đường tiến quân của Hai Bà nhưng cứ thực tế địa thế mà suy thì có thể, đại quân tiến theo hai đường thủy bộ. Về đường thủy thì thế tắt từ Hát Môn xuôi dòng sông Hồng, rẽ sang sông Đuống rồi vào sông Dâu mà đổ bộ vây thành. (Theo ngọc phả, Trưng Nhị là một chỉ huy thủy binh). Về đường bộ thì có lẽ đại quân cứ men theo hữu ngạn sông Hồng, tới khu vực nội thành Hà Nội thì vượt qua sông Hồng rồi tiến theo hữu ngạn sông Đuống (gần trùng với đường 182 ngày nay) mà tới Liên Lô.

Đó là những nẻo đường nên chép vào sử sách, coi như là “của tin gọi một chút này làm ghi”. Giải phóng xong Liên Lô, Hai Bà không chọn đây làm kinh đô. Hai Bà quay trở lại nơi mình sinh trưởng mà lập đô thành.

Đô thành đóng cõi Mê Linh

Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta

(Quốc sử diễn ca).

Vậy kinh đô Mê Linh nay là nơi nào?

Bấy lâu, do ở làng Hạ Lôi, huyện Yên Lãng (từ năm 1977 đổi gọi là huyện Mê Linh) có đền thờ Hai Bà nên nhiều người (nếu không nói là tất cả) coi nơi đó là kinh đô Mê Linh.

Gần đây, ông Đinh Văn Nhật - một nhà nghiên cứu địa lý lịch sử, khảo sát và rà soát lại thư tịch kết hợp với điều tra thực địa có đưa ra một giả thuyết mới: quê Hai Bà cũng là làng Hạ Lôi nhưng là làng Hạ Lôi bên huyện Thạch Thất. Kinh đô Mê Linh cũng là ở vùng đó. Giả thuyết này nói chung được nhiều nhà nghiên cứu đồng tình¹. Hạ Lôi ở bên hữu ngạn sông Tích, sông này thuở đó còn khá rộng, thông ra sông Đáy, cũng là một tuyến đường thủy quan trọng. Hạ Lôi ấy còn nằm cạnh con đường thông vào Cửu Chân, tức con đường sau này gọi “thượng đạo”. Xét địa thế như vậy, Hạ Lôi cũng là một đầu mối giao thông thủy bộ.

¹ Xem Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội của Nguyễn Vinh Phúc - Nhà xuất bản Hà Nội -1983.

SÔNG TÔ LỊCH VÀ SÔNG NHUỆ TRONG PHONG TRÀO LÝ BÍ - LÝ PHẬT TỬ

Năm 541, chức giám quân ở châu Cửu Đức (nay là vùng Nghệ Tĩnh) là Lý Bí khởi binh tiến về Long Biên đánh đuổi Thái thú Tiêu Tư, dựng cờ độc lập. Sau hai năm, vừa chuẩn bị kế hoạch chống quân thù xâm lược trở lại, vừa lo chống giữ biên giới phía nam, tới năm 544, ông lên ngôi vua, xưng là Nam Việt Đế (hoàng đế nước Việt ở phương Nam), ý muốn phân biệt với các hoàng đế phương Bắc, rồi đặt quốc hiệu Vạn Xuân “ý mong xã tắc truyền đến muôn đời” (*Toàn thư*¹) và lấy niên hiệu là Đại Đức (đức lớn). Ông lập chùa Khai Quốc (mở nước) ở trên bờ sông Hồng (phía ngoài đê Yên Phụ, đến đời vua Lý Thái Tông - thế kỷ XI - bờ sông lở, dân trong vùng mới dời vào đảo Cá Vàng trong hồ Tây, đổi gọi là chùa Trấn Quốc). Lại lập đài Vạn Xuân mà có ý kiến cho rằng đài đó ở khu vực quanh đầm Vạn Xoan nay thuộc phường Vĩnh Hưng, quận Hoàng Mai, Hà Nội (Rất tiếc đầm này nay không còn dấu vết!).

Nhưng sự kiện quan trọng hơn cả đối với Hà Nội thời đó là Lý Nam Việt đế đã “dựng thành lũy bằng tre gỗ ở cửa sông Tô Lịch” (*Lương thư*) để chuẩn bị chống ngoại xâm. Hà Nội có thành quách bắt đầu từ đó và sông Tô Lịch ra khỏi ản số của lịch sử cũng là từ đó. Như vậy, sông Tô ngày ấy phải là một tuyến đường thủy quan trọng có giá trị

¹ Toàn thư: Đại Việt sử ký toàn thư.

“yết hầu” làm cửa ngõ đi vào thành Tống Bình.

Cùng với sông Tô, sông Nhuệ lúc này cũng bước vào lịch sử.

Như đã nêu ở *Phần Một*, sông Nhuệ vốn được coi như bắt nguồn từ vùng đầm hồ của làng Đãm (Tây Tựu, thuộc huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội) chảy vòng vèo sang hướng đông tới làng Noi (Cổ Nhuế, cùng huyện) thì rẽ xuống hướng nam qua cầu Diễn, cầu Đơ v.v...

Nhưng thời cổ thì sông Nhuệ - có tên là sông Từ Liêm (vì là sông chính của huyện Từ Liêm) - là một phân lưu của sông Hồng. Chỗ sông Hồng chia nước sông Nhuệ là nơi cửa Hàm Rồng ở làng Hạ Mỗ (nay thuộc huyện Đan Phượng). Ngày nay, cửa sông đã bị bồi lấp nhưng nhân dân Hạ Mỗ vẫn chỉ xuống cái vực sâu cạnh ngay đê mà bảo rằng đó là cửa sông cũ. Và khúc sông từ đó chảy miên man qua các làng Kẻ Gối để sang vùng đầm hồ làng Đãm cũng được người Hạ Mỗ cho tới nay, vẫn gọi đích danh là sông Nhuệ.

Vào những thế kỷ thứ V, thứ VI - tức thời kỳ nhà nước Vạn Xuân của họ Lý - hai sông Tô Lịch, Nhuệ Giang là đặc trưng địa lý cho vùng Tống Bình. Vì sách *Nguyên Hòa quận huyện chí* - sách địa lý của Trung Quốc ra đời cùng thời gian này - có ghi: “Sông Tô Lịch ở phía nam, cách huyện lỵ Tống Bình 200 bước” và “sông Từ Liêm (tức sông Nhuệ) chảy qua phía nam huyện hai dặm”.

Ngày ấy, sông Từ Liêm tất rộng hơn sông Nhuệ ngày nay và thông với cả sông Đáy lẫn sông Tô, sông Đỗ Động, sông Sa Giang... Như vậy cũng là một tuyến giao thông đường thủy nối các vùng đất phía nam với mạn bắc sông

Hồng. Có lẽ cũng do vị trí quan trọng của dòng chảy này mà Lý Phật Tử - cháu gọi Lý Nam Việt đế là chú - sau khi được Việt vương Triệu Quang Phục nhường cho làm vua phần đất phía tây của đất nước - từ bãi Quân Thần¹ đổ ngược lên - thì người tôn thất họ Lý ấy đã đóng đô ở cửa sông Nhuệ (lúc đó mang tên là sông Từ Liêm), nơi đây nay là cửa Hàm Rồng của làng Hạ Mỗ. Kinh đô ở Hạ Mỗ ấy có tên là Ô Diên Thành. Sau này khi dứt được họ Triệu, Lý Phật Tử quản lý cả nước Vạn Xuân, vẫn đóng đô ở đây một thời gian rồi sau mới chuyển sang Cổ Loa. Ngày nay thành cổ Ô Diên không còn vết tích, nhưng người Hạ Mỗ vẫn có thể dẫn khách ra phía ngoài đê mà chỉ cho biết một xứ đồng nay vẫn mang tên là Ô Duyên Thành thì "Duyên" cũng chỉ là một âm khác của chữ Diên, có nghĩa là *chim ó*. Ô Diên là *chim ó đen*. (Phải chăng nơi đây là đất bản bộ của bộ lạc ó đen sinh sống thời công xã nguyên thủy với tục lệ phụng thờ loài chim dữ kia làm vật tổ). Đóng ở thành Ô Diên, nhờ có sông Từ Liêm, Phật Tử có thể vừa kiểm soát mạn bắc sông Hồng, lại vừa có thể cơ động tiến vào phía sau lưng hậu phương của Triệu Việt Vương.

¹ Bãi Quân Thần này là vùng đất nằm giữa hai làng Thượng Cát, Hạ Cát trên bờ sông Hồng thuộc huyện Từ Liêm, cách bến Chèm 4 km về phía tây.

TỪ ĐƯỜNG LÂM VỀ ĐẠI LA

Xã Đường Lâm nay thuộc huyện Ba Vì. Từ nội thành lên thị xã Sơn Tây (42 km) rồi cứ đường 11A đi thêm 3 km là tới địa phận xã này. Đường Lâm hiện có tám thôn: Mông Phụ, Đông Sàng, Cam Thịnh, Cam Lâm, Đoài Giáp, Phụ Khang, Hà Tân, Hưng Thịnh. Thực ra, Đường Lâm là tên cũ của riêng thôn Canh Lâm. Thôn này được sử dụng gọi là dải đất “một ấp hai vua”. Vì đây là làng quê của hai ông vua - anh hùng dân tộc: Phùng Hưng và Ngô Quyền.

Năm 767, Phùng Hưng cùng hai em là Phùng Hải, Phùng Dĩnh và các bạn bè là Đỗ Anh Hàn, Bồ Phá Cẩn v.v... khởi binh chống lại bọn đô hộ nhà Đường. Từ căn cứ Đường Lâm, nghĩa quân thường tấn công các đồn trại giặc quanh vùng, giải phóng dần một phần đất đai phía tây của đất nước. Đến năm 791, Phùng Hưng kéo đại quân về bao vây thành Đại La. Theo ngọc phả “Bố Cái đại vương cổ lục” thì Phùng Hưng phân công cho Phùng Hải vây ở cửa Bắc, Phùng Dĩnh vây cửa Nam, Bồ Phá Cẩn đóng ở sông Tô phía tây thành, còn Phùng Hưng đánh vào cửa Đông. Cùng thời gian đó, Đỗ Anh Hàn, Đỗ Anh Luân, Đỗ Anh Nho chia nhau đi về các châu lân cận như châu Đằng, châu Trường, châu Phong... mộ thêm dân binh về vây kín thành Đại La.

Trước lực lượng nghĩa quân điệp điệp trùng trùng, Tiết độ sứ Cao Chính Bình chết vì sợ. Phùng Hưng vào thành lập nên chính quyền độc lập tự chủ. Nhưng ông sớm qua đời. Con là Phùng An lên thay, tôn cha là Bố Cái đại vương.

Như vậy, con đường mà nghĩa quân từ Đường Lâm tiến về giải phóng Đại La phải là con đường đi dọc hữu ngạn sông Hồng, tương ứng đường 32 hiện nay. Tuy nhiên, do sông Hát ngày đó còn rộng nên đường như con đường từ xứ Đoài về Đại La không thể qua sông Hát ở chỗ làng Phùng ngày nay mà tới Mỹ Giang thì đi theo đê sông ấy xuống Hạ Hiệp, rồi qua sông ở bến đò Cổ Sở (bến Giá). Sau đó, theo đường cái đi qua Sơn Đồng đến Phú Diễn thì mới nhập vào đoạn đường này là quốc lộ 32.

ĐƯỜNG ĐẾN VỚI CỔ LOA ĐƯỜNG MỞ RA KỶ NGUYÊN ĐỘC LẬP CHO MUÔN VẠN ĐỜI SAU

Mùa hè năm 905, một hào trưởng yêu nước khoan hậu, từ vùng nước mặn đồng chua xứ Đông đưa quân bản bộ về phủ Tống Bình giành chính quyền vào lúc mà nhà Đường đang hấp hối, chưa kịp cử viên đô hộ mới sang châu Giao. Đó là Khúc Thừa Dụ. Từ bấy đến năm 930, ba cha con ông cháu họ Khúc: Thừa Dụ, Thừa Hạo, Thừa Mỹ nối nhau cầm quyền giữ nước. Từ Đại La, chính lệnh được ban bố: tha bỏ lao dịch, cải cách các cấp chính quyền, phát triển nông tang.

Năm 930, nhà Nam Hán xâm lược nước ta. Họ Khúc thất bại. Đại La lọt vào tay giặc. Nhưng ở châu Ái vẫn là đất tự do. Một hào trưởng ở làng Giàng bên bờ sông Mã (cách cầu Hàm Rồng khoảng 5 km về phía bắc) là Dương Đình Nghệ quyết định đưa quân ra bắc đánh đuổi giặc nước. Mùa xuân năm 971, họ Dương hạ được thành Đại La. Sông Hồng, sông Tô lại sạch bóng quân thù. Nhưng tới tháng 4 năm 973, tên phản phúc Kiều Công Tiễn đã giết chủ tướng họ Dương, thoán đoạt quyền binh. Sợ đòn trừng phạt của nhân dân và nhất là sợ con cháu họ Dương trị tội, Công Tiễn xưng thân, chịu phụ thuộc nhà Nam Hán. Một

năm sau, năm 938, Ngô Quyền - quê ở Đường Lâm nhưng từ lâu vào châu Ái làm bộ tướng cho Dương Đình Nghệ và trở thành con rể họ Dương - đem đại quân ra bắc hỏi tội Kiều Công Tiễn. Gã bán nước họ Kiều liền cầu viện Nam Hán. Thái tử Nam Hán là Hoàng Thao đem thủy quân sang giúp với ý đồ sẽ ở lại lâu dài. Nhưng khi chiến thuyền giặc rời cảng Khâm Châu lên đường thì Công Tiễn đã bị đền tội và Ngô Quyền rảnh tay lo chống giặc ngoại xâm. Ông bố trí trận địa cọc ở cửa sông Bạch Đằng. Khi nước triều lên, ông cho thuyền nhẹ ra khiêu chiến, dụ quân địch đi qua bãi cọc. Lúc triều xuống, đại quân ta mới ập tới tấn công. Trước bão táp của lòng căm thù và tài năng của lính thủy Giao Châu, đoàn thuyền Nam Hán - kể cả Hoàng Thao - vĩnh viễn bị chôn vùi nơi đất khách quê người này. Giặc tan rồi, Ngô Quyền lên ngôi vua, “đặt trăm quan, chế định triều nghi” (*Toàn thư*), xây dựng một quốc gia độc lập. Ông đóng đô ở Cổ Loa, kinh thành cổ từ đời vua Thục An Dương Vương. Sử cũ bình luận về sự kiện định đô này khá là xác đáng. Lê Văn Hưu viết: “Tiền Ngô Vương có thể lấy quân mới họp của đất Việt ta mà phá trăm vạn quân Hoàng Thao, mở nước xưng vương, làm cho phương Bắc không dám lại sang... Chính thống của nước Việt ta ngõ hầu đã nối lại được”. *Cương mục*¹, thì viết: “Ngô Quyền đóng đô ở Cổ Loa tỏ ý nối tiếp quốc

¹. *Cương mục*: Khâm định Việt sử thông giám cương mục.

thống xưa của An Dương Vương”.

Đúng thế, Ngô Quyền đã chấm dứt trên mười thế kỷ bị phong kiến phương Bắc đô hộ, mở ra kỷ nguyên độc lập kéo dài tới tận ngày nay và hẳn là cho tới mãi ngàn vạn đời sau. Con đường từ Đại La trở về Cổ Loa để “nối tiếp quốc thống”, con đường mà ta đang đi ngày nay - quốc lộ 1A và quốc lộ 3 - tuy không quá 15 km nhưng là cả một đoạn đường mà tổ tiên ta xưa đã phải đi trong hơn mười thế kỷ! Thật cũng là một đoạn đường “không đi thì nhớ khôn đành, phải đi!”.

Chương Hai

THỜI KỲ THĂNG LONG

TỪ HOA LƯ ĐẾN THĂNG LONG

Cuối năm 967, Đinh Bộ Lĩnh dẹp xong nạn *mười hai sứ quân cát cứ*, xây dựng nền thống nhất quốc gia. Năm sau, năm 968, ông lên ngôi hoàng đế, đặt quốc hiệu, định niên hiệu và đóng kinh đô ở Hoa Lư. Đất Hoa Lư ấy nay thuộc xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Từ Hà Nội về đây bằng đường bộ thì cứ thẳng quốc lộ 1A qua thành phố Phủ Lý (Km 57) qua Đuan Vỹ (Km 77) đến Km 86, chỗ gần cầu Huyện thì rẽ sang phải đi khoảng 4 km là tới cố đô Hoa Lư. Chưa rõ Hoa Lư thuở đó có phải là một đầu mối giao thông hay một trung tâm kinh tế không, chỉ biết nơi đó là một vùng núi non hiểm trở, thuận tiện cho việc phòng giữ, tự vệ về mặt quân sự. Và Đinh Bộ Lĩnh đã chọn nơi ấy làm kinh đô. Nguyên do là vì khi đó họ Đinh mới bắt đầu xây dựng chính quyền, sự thống nhất vừa mới được khôi phục, các thế lực phong kiến địa phương chưa hoàn toàn chịu thuần phục. Kinh đô là trung tâm chính trị nhưng cũng phải là căn cứ phòng ngự kiên cố, có giá trị thủ hiểm, nhất là người dân ở đây phải chung một tấm lòng hướng về chính quyền mới, đó cũng là một thứ thành trì lợi hại. Như

vậy thì thế đất và lòng dân Hoa Lư thật xứng đáng để Đinh Bộ Lĩnh chọn làm kinh đô: bốn bề núi non bao quanh, chỉ cần đắp vài vạt lũy nối núi này với núi kia là có một tòa thành - phần lớn là thiên tạo và phần nhỏ là nhân tạo - có giá trị phòng giữ cao. Ngoài ra, nơi đây lại chính là đất quê hương bản quán của họ Đinh. Làng Đại Hữu ở bên kia sông Hoàng Long là nơi Đinh Bộ Lĩnh chào đời. Làng Trường Yên bên này sông là nơi cậu chăn trâu và cùng các bạn chơi trò cờ lau tập trận. Tới thuở thành niên, trong việc chuẩn bị nổi dậy khởi binh, cũng chính nơi đây đã cung cấp cho Bộ Lĩnh một lực lượng vũ trang nòng cốt với những tướng tâm phúc như Nguyễn Bặc, Đinh Điền, Trịnh Tú, Lưu Cơ v.v... Vì vậy, việc đóng đô ở Hoa Lư ngày ấy là cần thiết.

Nhưng đến đầu thế kỷ XI, tình hình có khác. Sau năm mươi năm xây dựng chính quyền, triều Đinh rồi triều Lê sơ đã củng cố vững vàng chế độ trung ương tập quyền, ổn định được đời sống chính trị. Nền kinh tế bước đầu phát triển. Do không bị xáo trộn vì chiến tranh nên sản xuất nông nghiệp được mở rộng (Nhà nước cũng khuyến khích nghề nông, vua Lê Đại Hành từng đích thân đi cày ruộng tịch điền ở núi Đọi và núi Bàn Hải). Các nghề thủ công cổ truyền như nghề gốm, nghề dệt, nghề đúc đồng cũng phát triển. (Riêng Nhà nước đã có những xưởng đúc tiền: đời Đinh đúc tiền *Thái Bình*, đời Lê đúc tiền *Thiên Phúc*). Nhiều công trình đào kênh, khai sông để mở mang về giao thông đường thủy - và cả để tưới tiêu cho đồng ruộng - được tiến hành, nhờ đó thuyền bè qua lại giữa khoảng lưu

vực sông Hồng, sông Mã, sông Lam được thuận tiện¹. Những con đường bộ cũng được mở thêm, bồi đắp và trên những trục chính có đặt hệ thống trạm dịch. Các con đường thủy, bộ đó thực sự đã tạo điều kiện mở rộng thêm mối giao lưu kinh tế trong nước. Cho nên có thể nói rằng sang đời Lý (tức từ năm 1009), công việc xây dựng đất nước bắt đầu bước vào quy mô lớn, đặt nền tảng vững chắc, toàn diện cho sự phát triển của dân tộc và của quốc gia phong kiến độc lập. Mùa đông năm 1009, Lý Công Uẩn lên ngôi vua thì mùa thu năm sau, ông đã quyết định dời đô về thành Đại La (tức khu vực nội thành Hà Nội ngày nay). Ông ban bố một bài chiếu mà đời sau gọi là *Chiếu dời đô* (Thiên đô chiếu). Ông khẳng định kinh đô phải “*chọn đóng ở nơi trung tâm để mưu nghiệp lớn, tính kế lâu dài cho con cháu các đời sau*” và nơi đó thì không thể nào khác ngoài thành Đại La vì “*ở vào trung tâm bờ cõi đất nước, được cái thế rồng cuộn hổ ngồi, vị trí ở giữa bốn phương đông, tây, nam, bắc, tiện hình thế núi sông sau trước. Ở đó địa thế rộng mà bằng phẳng, vùng đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ về ngập lụt, muôn vật phong phú tốt tươi. Xem khắp nước Việt ta chỗ ấy là nơi hơn cả, thật là chỗ tụ hội*

¹ Năm 983, đào kênh từ núi Đòng Cỏ (huyện Yên Định, Thanh Hóa) đến sông Bà Hòa (huyện Tĩnh Gia, Thanh Hóa). Năm 992, mở đường bộ từ cửa biển Nam Giới (cửa sọt ở huyện Thạch Hà, Nghệ Tĩnh) đến châu Địa Lý (vùng Quảng Bình). Năm 1003, vét sông Đa Cái (khúc kênh nối kênh Sát với sông Lam ở Nghệ An). Năm 1007, đào kênh đắp đường từ cửa quan Chi Long (ở huyện Tông Sơn, Thanh Hóa) đến sông Vũ Lung (phía nam Thanh Hóa) v.v...

của bốn phương, là đô thành bậc nhất đáng đặt làm kinh sư cho muôn đời”.

Lý Thái Tổ thật có con mắt tinh đời vì cho đến nay, Hà Nội vẫn giữ nguyên vị trí và tư thế mà ông đã nhìn ra từ đầu thế kỷ XI.

Sử cũ đều ghi: *“Mùa thu tháng bảy năm Canh Tuất (1010), vua dời đô từ thành Hoa Lư sang thành Đại La. Thuyền tam đỗ ở dưới thành, có rồng vàng hiện ra trên thuyền ngự, do đó đổi gọi là thành Thăng Long”.*

Như thế là lần dời đô đó, vua Lý đã đi theo đường thủy và đi vào cuối mùa hè. Lúc này, nước các sông đang lên, không sợ thuyền bị mắc cạn, lại có gió nồm lồng lộng thổi căng buồm, đỡ công chèo chổng. Và một vị vua trí lự như Lý Thái Tổ thì không tội gì lại vòng vo đi ra biển qua cửa Đại An để rồi mới lên cửa Ba Lạt vào sông Hồng, cho dù ngày đó biển còn gập nhưng cũng là xa xôi diệu vợi, lại thiếu an toàn. Ông tất đã chọn một lộ trình *ngắn nhất, an toàn nhất*. Do đó chỉ có dùng các đường sông quen thuộc hiện hữu thời đó và phải đi con đường ngắn nhất.

Vua Lý đi thuyền, tất phải từ thành nội Hoa Lư¹ theo dòng Sào Khê ra sông Hoàng Long - chỗ bây giờ là ngã ba Gián Khẩu (Tất nhiên ngày đó Sào Khê và Hoàng Long

¹ Kinh thành Hoa Lư có hai khu vực: Thành ngoại ở phía đông, nay gồm các làng Yên Thượng, Yên Hạ, Yên Thành; Thành nội ở phía tây nay là làng Chi Phong. Con ngòi Sào Khê quanh co lượn khúc nối kinh thành với sông Hoàng Long. Thực ra, Hoa Lư không chỉ là một căn cứ bộ binh mà còn là một căn cứ thủy quân.

chưa cạn và hẹp lòng như ngày nay). Từ Hoàng Long ra sông Đáy rồi ngược lên Bắc, tháng 7 âm, gió nồm, đi ngược sông không khó khăn gì. Tới chỗ nay là thành phố Phủ Lý thì gặp sông Châu. Kỳ thực, đây là một khu *ngã tư sông* vì sông Đáy qua vùng chùa Hương chảy về tới đây thì đón nước sông Nhuệ từ phía cầu Giẽ chảy xuôi hòa nhập vào, đồng thời tách ra sông Châu Giang. Như vậy, nước sông Châu là do cả sông Đáy, sông Nhuệ cung ứng. (Theo mục “Sông Châu” trong phần “Hà Nội” của sách *Đại Nam nhất thống chí*). Song cũng sách này ở mục “Sông Nhị” lại nói sông Nhị đến Yên Lệnh tách ra một nhánh tức sông Châu. Như thế thì sông Châu nhận nước sông Hồng (vấn đề cần tìm hiểu thêm). Kể ra thì có thể theo sông Nhuệ lên Đại La nhưng sông Nhuệ nhỏ hơn sông Hồng, lại nhiều khúc cong, giảm tốc độ lộ trình. Trong khi sông Hồng rộng rãi, cho nên theo sông Châu ra sông Hồng hợp lý hơn. Chỗ ngã ba Đáy - Châu đó nay là nơi giáp ranh ba đơn vị hành chính (phường Lương Khánh Thiện của thành phố Phủ Lý, thôn Ba của xã Phù Vân huyện Kim Bảng và xóm Bắc Sơn của xã Châu Sơn, cũng huyện Kim Bảng). Châu Giang ngày nay là một con sông đang thoi thóp thờ vì nó không còn có thể gặp sông Hồng được nữa. Trước đây, sông Châu là một sông cũng khá lớn, nay cứ quan sát những vạt ruộng hai bờ sông sẽ thấy những nơi thấp chính là một phần của dòng sông thời xưa. Sông chảy về phía đông, đổ ra sông Hồng không chỉ một nhánh. Từ Phủ Lý đến nơi giáp ranh xã Tiên Phong (huyện Duy Tiên) và xã Bình Nghĩa (huyện Bình Lục), sông Châu đúng chỉ là một nhánh. Nhưng từ đây, nó đã được tách ra làm hai. Một nhánh chảy ngược lên

phía bắc tới nơi giáp ranh hai xã Yên Nam và Trác Văn (Duy Tiên) thì quặt sang đông, đổ vào sông Hồng ở chỗ nay là xóm Tác Giang, thôn Lỗ Hà, xã Chuyên Ngoại, làm ranh giới chia hai huyện Duy Tiên và Lý Nhân. Một nhánh từ xã Bình Nghĩa chảy xuôi về đông nam làm ranh giới tự nhiên cho hai huyện Bình Lục và Lý Nhân, để rồi đổ vào sông Hồng ở xã Hòa Hậu (Lý Nhân). Nay nhánh sông phía trên đã bị con đê đắp sau này chặn lại. Ở nhánh dưới cũng đã xây cống và trạm bơm. Nhưng cách đây nghìn năm thì sự thông thương trên sông là tất nhiên. Thuyền nhà Lý đã theo sông Châu Giang ra sông Hồng, có thể theo nhánh trên qua thôn Lỗ Hà - vì gần hơn. Cho tới ngày hôm nay, chỗ cửa sông Châu dù bị lấp chặn cả trăm năm mà vẫn còn hình thù và khá rộng.

Ra tới sông Hồng thì nhằm hướng bắc mà thẳng tiến, theo độ dài sông nước ngày nay thì vào khoảng sáu chục ki-lô-mét là tới thành Đại La. Thực ra, sông Châu là một huyết mạch quan trọng, tính từ thượng nguồn thì đây là con sông đầu tiên nối sông Hồng với sông Đáy. Trên triển sông là khu tụ cư cổ, có hàng loạt trống đồng ở đó như trống Ngọc Lũ, Vũ Bị, An Lão, lại có chùa Đọi là ngôi chùa lớn thời Lý. Ngoài ra, sông Hồng ngày ấy cũng trọng yếu nên năm 981, khi nguyên soái nhà Tống là Hầu Nhân Bảo xâm lược thì đã phái Trần Khâm Tộ đem chiến thuyền đến Tây Kết (nay thuộc Khoái Châu - Hưng Yên) tức cách cửa sông Châu khoảng 20 km về phía bắc. Có thể là Khâm Tộ đợi chiến thuyền Lưu Trùng đến rồi tiến đánh Hoa Lư bằng đường thủy qua sông Châu - sông Đáy. Năm 987, vua Lê

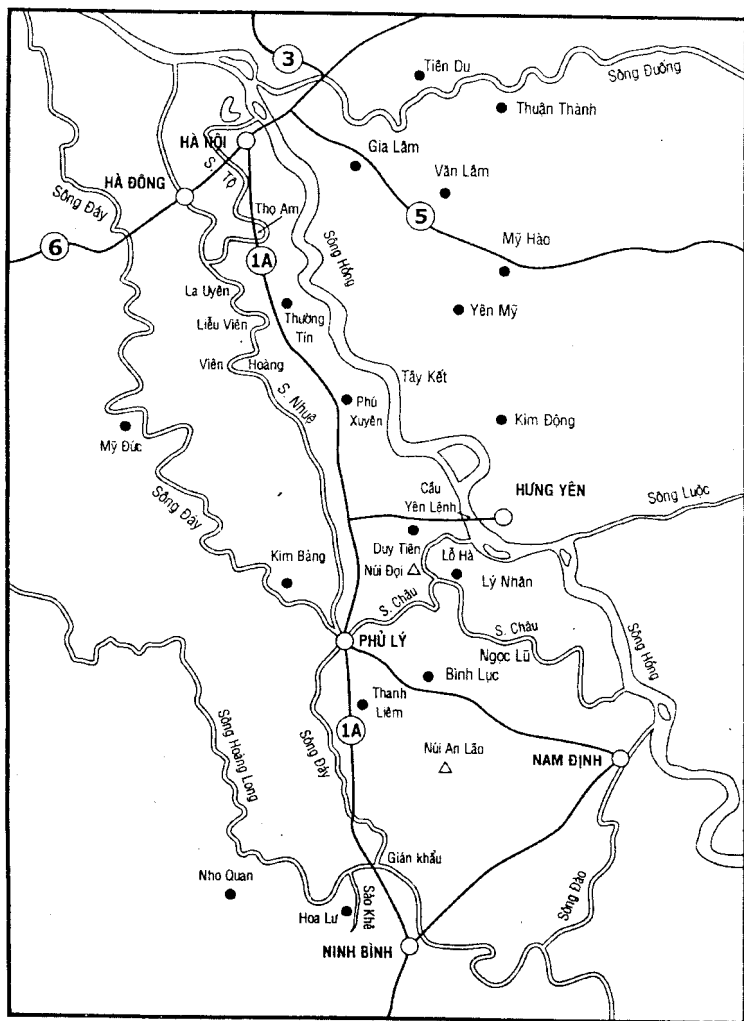
Đại Hành từng đi cày tịch điền ở núi Đọi, tất phải đi thuyền theo sông Đáy, sông Châu. Năm 1044, khi vua Lý Thái Tông đánh Chiêm cũng từ Thăng Long ra cửa sông Đáy để ra biển vào Nam, tức cũng khởi hành từ sông Hồng. Lúc về, ông có qua Hoa Lư, qua hành cung Ly Nhân (xây tại đất Ly Nhân bờ sông Châu, tại khu vực nay là xã Phú Phúc, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam, do đó mới có chuyện nàng My-Ê tuần tiết). Như vậy cũng là theo sông Đáy, sông Châu ra sông Hồng.

Sông Hoàng Long - sông Đáy - sông Châu - sông Hồng, đó là lộ trình dời đô của Lý Thái Tổ.

Sử Toàn thư còn chép rằng, khi đoàn thuyền của vua Lý cập bến Đại La thì “có rồng vàng hiện trên thuyền ngự, do đó đổi gọi Đại La là thành Thăng Long”. Rồng vàng hiểu theo nghĩa sinh học thì hẳn là không phải nhưng theo nghĩa khí tượng học thì lại hoàn toàn là điều có thể. Vì tháng bảy năm Canh Tuất ấy là tháng 8 năm 1010. Tháng 8 là tháng ở đồng bằng sông Hồng có nhiều nắng lại nhiều mưa, nhiều cơn giông giải nóng. Những gió lốc, gió xoáy, những “rồng lấy nước” xuất hiện trong tháng này là quy luật của thời tiết. Về bản chất thì tất cả các hiện tượng đó đều là những cơn gió xoáy ngược chiều kim đồng hồ, xung quanh một trung tâm áp thấp. Khi chúng xuất hiện thì đất bụi, cát sỏi, thậm chí cả nhà cửa, sinh vật... đều bị cuốn xoáy lên không trung, nhìn từ xa chẳng khác nào một con rồng đang uốn lượn. Cũng nên nhớ rằng một đám mây giông thường

cao từ chục mét tới dăm trăm mét. Có thể sáng ấy, khi đoàn thuyền ngự của vua Lý tới bến sông Hồng, chỗ cửa sông Tô Lịch thì một đám mây giông xuất hiện lung linh, in rọi năm sắc cầu vồng và thế là vua tôi đang trong tâm trạng hào hứng, nghĩ ngay đến vật tổ thiêng liêng: Vua Rồng đất Lạc (Lạc Long Quân) và coi đó là điềm tốt lành, tổ tiên đã hiện lên để phù trì cho con cháu.

Nhưng dù không phải thế, dù chuyện “rồng bay lên” chỉ hoàn toàn là hư cấu thì bản thân sự việc đó cũng nói lên một dự cảm lạc quan của một hoài vọng đẹp đẽ về khí thế vươn mình của dải đất kinh đô mới mẻ đang bắt đầu bước lên vũ đài lịch sử, gánh vác sứ mạng làm trái tim cho cả một quốc gia độc lập, tự chủ đã có dư mấy nghìn năm dựng nước. *Và con đường thủy Hoàng Long - sông Đáy - sông Châu - sông Hồng nối Hoa Lư về Thăng Long cũng là con đường đưa lịch sử dân tộc đi vào kỷ nguyên Đại Việt với những thành tích giữ nước và xây dựng đất nước hiển hách được ngàn vạn đời sau ngưỡng mộ.*



Lộ trình dời đô của Lý Thái Tổ

ĐƯỜNG LÊN SÔNG CẦU ĐỂ BẢO VỆ THĂNG LONG

Đến những năm 70 của thế kỷ XI, vương triều Tống bên Trung Quốc lộ ý đồ xâm lược Đại Việt. Thành Ung Châu (nay là Nam Ninh) và hai cửa biển Khâm Châu, Liêm Châu nay đều thuộc khu tự trị Choang, Quảng Tây, trở thành những căn cứ, những hành dinh và đang trong thời kỳ chuẩn bị ráo riết cho cuộc chiến tranh đánh vào nước ta.

Lúc bấy giờ, tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang Đại Việt là Lý Thường Kiệt, một người dân Hà Nội, quê phường Cơ Xá bên sông Hồng. Ông thấy không thể ngồi yên để bị động chờ quân Tống đến xâm lược mà phải chủ động tiến công trước để đẩy kẻ thù vào thế bị động ngay từ đầu và giành những điều kiện có lợi nhất cho cuộc kháng chiến của dân tộc. Ông nói: *"Ngồi yên đợi giặc không bằng đem quân ra trước để chặn mũi nhọn của giặc"* (Việt điện u linh tập). Với tư tưởng tiến công để tự vệ ấy, Lý Thường Kiệt tổ chức một cuộc tập kích nhằm tiêu diệt các cơ sở chuẩn bị chiến tranh của kẻ thù. Mục đích này đạt được vào mùa xuân năm 1076. Những căn cứ quân sự và hậu cần mà nhà Tống xây dựng từ lâu ở Ung Châu, Khâm Châu và Liêm Châu bị quân ta phá hủy. Trong cuộc hành

quân này, để tranh thủ sự đồng tình của nhân dân Trung Quốc, Lý Thường Kiệt đã cho phân phát ở các nơi quân ta đi qua những tờ “Lộ bố” tuyên bố cho nhân dân Trung Quốc biết mục đích của cuộc hành quân chỉ là để tự vệ, để chặn âm mưu xâm lược nước Đại Việt mà triều đình nhà Tống đã sắp xếp từ lâu, đồng thời cũng là để trừ khử cho nhân dân Trung Quốc những kẻ “bày ra phép thanh miêu, trợ địch khiến mọi người khổ cực mà riêng chúng thỏa được cái mẹo nuôi thân béo mập”¹. Trên tấm bia ở chùa làng Ngọ Xá (huyện Hà Trung, Thanh Hóa) do Nhữ Bá Sĩ soạn nói về sự nghiệp Lý Thường Kiệt có đoạn ghi: “Dân Tống thấy lời lộ bố đều vui mừng, đem trâu, rượu khao quân ta. Mỗi lúc dân Tống thấy hiệu cờ Lý Thường Kiệt ở đằng xa thì nói đó là quân của cha họ Lý người nước Nam”.

Vua quan nhà Tống bị dồn đau như vậy mà vẫn không tỉnh ngộ, chúng càng xúc tiến công việc xâm lược. Khoảng giữa năm 1076, một binh lực gồm 10 vạn bộ binh, 1 vạn ngựa, 20 vạn dân phu được chuyển dần xuống biên giới Việt - Trung. Tống chỉ huy là Quách Quỳ, phó là Triệu Tiết, đều là những tướng lĩnh cực phách. Đồng thời vua Tống sai sứ giả sang vận động vua Chăm-pa quay rối

¹ Thời đó, vua Tống theo kế sách của tể tướng Vương An Thạch đặt ra lệ thanh miêu (cho dân vay tiền lúc lúa còn xanh để lúc chín thì thu lãi) và trợ địch (bắt mọi người nộp tiền thay cho việc phu phen) để bóp nặn nhân dân Trung Quốc.

biên giới phía nam nước ta.

Những hoạt động đó không lọt qua cặp mắt tinh đời của Thái úy Lý Thường Kiệt. Ông định ra một kế hoạch kháng chiến chủ động, sáng tạo. Ông đích thân đi kinh lý vùng biên giới phía nam, tăng cường khả năng phòng thủ. (Do đó, khi quân Tống xâm lược, vua Chăm-pa có phái quân đến biên giới nhưng không dám gây sự). Ông bố trí các lực lượng làm nhiệm vụ kiểm chế và bước đầu tiêu hao sinh lực địch ở vùng biên giới Việt - Trung.

Do tất cả các tuyến đường bộ từ đông bắc tiến về Thăng Long đều phải qua sông Cầu nên Lý Thường Kiệt chủ trương xây dựng một phòng tuyến dọc theo sông này. Đường lên sông Cầu thực chất là bảo vệ Thăng Long. Trên bờ nam sông, ta xây dựng một phòng tuyến từ Đạo Thượng, Cẩm Hà (nay thuộc huyện Sóc Sơn, ngoại thành Hà Nội) đến Lục Đầu Giang. Phòng tuyến này - dài tới năm, sáu chục ki-lô-mét - có chỗ là thành đất đắp cao tới bốn, năm mét, có chỗ là bãi chông, bãi chà ken dày đặc, có chỗ tận dụng ngay địa thế rừng rậm hoặc đầm lầy để phòng ngự. Riêng ở những bến bãi nằm trên các trục đường đi về Thăng Long như ngã ba Xà (tên nôm làng Hương La, nay đổi là Phương La) chỗ sông Cà Lồ đổ vào sông Cầu, như làng Như Nguyệt và làng Thị Cầu, nơi đầu mối của những đường bộ, từ phía bắc về và gần Thăng Long nhất (khoảng ba chục ki-lô-mét) thì phòng tuyến tất phải được đầu tư nhiều hơn. Theo sách *Việt điện u linh tập*, chính Lý

Thường Kiệt đã từng có lúc đóng bản doanh ở Như Nguyệt, do đó mới có chuyện ngâm bài thơ *Nam quốc sơn hà* ở đền thờ Trương Hống gần ngã ba Xà. Ngày ấy, từ Như Nguyệt về Thăng Long có con đường chạy qua các làng Hương La đông (nay gọi là Phương La), Yên Vĩ, Yên Phụ (ba làng này ngày nay thuộc huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh), sang Thụy Lôi, Vân Đầm, Thiết Bình, Cổ Châu, Thiết Úng, Thạch Quả, Dục Tú, Tiên Hội rồi theo đò Đông Ngàn hoặc Xuân Canh mà sang Thăng Long (các làng trên nay đều thuộc huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội). Con đường ấy nay là đường đất nhưng nhân dân vẫn gọi là đường cái quan. Phòng tuyến sông Cầu thật chẳng khác nào tấm áo giáp bảo vệ Thăng Long. Trên phòng tuyến này đã diễn ra những trận đánh quyết liệt, quyết định số phận của quân Tống. Tháng 01 năm 1077, chúng tới bờ bắc sông Cầu, cố gắng vượt sông nhưng không nổi. Tiếp đó là ba tháng trời chúng bị chặn đứng trước phòng tuyến của ta, lại bị quân ta thường xuyên tập kích. Cộng thêm vào đó là nạn thiếu thốn lương thực và bệnh tật thì phát sinh tràn lan. Do vậy, đoàn quân viễn chinh này tinh thần hoang mang, sức chiến đấu bị giảm sút nghiêm trọng. Trong tình trạng đó, Lý Thường Kiệt tổ chức phản công. Quân địch chết quá nửa, tiến thoái lưỡng nan, vì tiến công thì không đủ sức mà cứ cố thủ hoặc rút chạy thì có nguy cơ bị tiêu diệt hoàn toàn. Nắm được thực tế đó, Lý Thường Kiệt chủ động đặt vấn đề “giảng hòa” để mở lối thoát cho quân địch nhằm sớm chấm dứt chiến tranh trong điều kiện có

lợi nhất cho dân tộc. Quân Tống vội vã nhận “giảng hòa” và rút quân ngay.

Cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược năm 1077 đã kết thúc với thắng lợi hoàn toàn thuộc về dân tộc ta. Phòng tuyến sông Cầu thực tế là phòng tuyến bảo vệ kinh đô Thăng Long - trái tim của cả nước. Những cung đường từ Thăng Long lên sông Cầu, như đường Thăng Long - Thị Cầu, Thăng Long - Như Nguyệt, thuở đó đúng là những con đường chiến lược quan trọng vì chúng bảo đảm an ninh quốc phòng cho kinh thành. Trong những năm 70 của thế kỷ XI ấy, các nẻo đường trên hẳn là rậm rạp người xe qua lại, quân đi điệp điệp trùng trùng. *Có thể nói những con đường lên phòng tuyến sông Cầu và bản thân phòng tuyến đó đã góp phần đáng kể vào công cuộc kháng chiến đánh thắng xâm lược Tống.* Đúng là những nẻo đường vẻ vang của Thăng Long - Hà Nội. Có lẽ cũng cần nêu thêm là sau chiến thắng, phòng tuyến đó trở thành tuyến đê ngăn lũ sông Cầu, bảo vệ mùa màng và làng xóm. Trước sau đó vẫn là phục vụ sự sống còn của nhân dân.

NHỮNG NẸO ĐƯỜNG CHỐNG NGUYÊN - MÔNG

Năm 1226, triều Trần thay thế triều Lý. Cũng trong thời gian này, các đoàn quân viễn chinh khét tiếng của chúa Mông Cổ - Thành Cát Tư Hãn - đang tung hoành trên lục địa Á- Âu, gây bao đau thương cho nhiều dân tộc. Năm 1257, cháu nội của Thành Cát Tư Hãn là Hốt Tất Liệt sau khi chiếm được nước Đại Lý (nay là vùng tỉnh Vân Nam của Trung Quốc) đã sai Ngột Lương Hợp Thai thừa thế đánh xuống nước ta hòng biến Đại Việt thành bàn đạp tấn công nhà Tống từ phía Nam. Khoảng mùa thu năm ấy, quân Mông nhiều phen sai sứ giả tới Thăng Long dụ hàng vua Trần, nhưng thủ đoạn ngoại giao đó đã thất bại hoàn toàn. Tháng tám âm lịch (tức tháng 9/1257), trại chủ Quy Hóa là Hà Khuất báo tin sứ Mông Cổ sang. Tháng chín, Thái Tông đã xuống chiếu cho Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn chỉ huy các tướng đem thủy bộ lên phòng ngự ở biên giới (không rõ cụ thể là ở vùng nào). Nói chung cả nước sôi nổi chuẩn bị chiến đấu. Tháng chạp, Ngột Lương Hợp Thai cho quân vượt biên giới, tiến theo triền sông Hồng. Ngày 12 tháng chạp (17/01/1258) chúng đến cánh đồng Bình Lệ, vấp phải phòng tuyến chống cự của ta do vua Trần Thái Tông đích thân chỉ huy. Cánh đồng này ngày nay là địa phận các xã ở phía tây bắc thị xã Phúc

Yên, nằm trên đường quốc lộ 2, cách Hà Nội khoảng hơn 40 km. Phòng tuyến của quân ta được thiết lập ở bờ đông sông Cà Lồ trên đất làng Tiên Châu (nay thuộc xã Tiên Châu, huyện Mê Linh, Hà Nội), chỗ sông này cắt ngang quốc lộ 2. Ngột Lương Hợp Thai chia quân ra ba đội, cho Trê Trếch Đu làm tiên phong, bản thân y dẫn đại quân đi tiếp theo, phò mã Khai Du cùng con của y là A Giu chỉ huy hậu quân. Y đã vạch kế hoạch tác chiến cho Trê Trếch Đu như sau: *“Quân nhà người khi đã qua sông đừng đánh chúng vội, chúng tất đến chống lại ta. Phò mã theo sau cắt hậu quân của chúng, người cướp lấy thuyền. Quân Nam nếu tan vỡ chạy ra sông không có thuyền tất bị ta bắt”*. Trê Trếch Đu qua sông Cà Lồ ở phía hạ lưu nhưng vấp phải sự kháng cự mãnh liệt của quân ta. Vua Trần xông pha trong làn tên đạn, đôn đốc tướng sĩ đánh giặc. Tướng Lê Tần gan dạ hiên ngang *“cưỡi ngựa ra vào trận giặc, sắc mặt như thường”* (Toàn thư). Nhưng rồi trận địa của ta bị lấn dần. Bấy giờ có người khuyên vua ra đứng ở nhà trạm để chỉ huy trận đánh. Nhưng trước sức tấn công ồ ạt của giặc, vị tướng dũng cảm và mưu trí Lê Tần biết rằng thế quân ta chưa thể lấn lướt được kẻ thù nên kiên quyết thuyết phục vua Trần tạm rút lui. Nhà vua nghe theo, lui về đến bến Lãn Mỹ (nay là xóm Bến, làng Thịnh Kỹ thuộc huyện Mê Linh) thì xuống thuyền. Giặc đuổi tới gần, đứng trên bờ bắn xuống. Lê Tần đã lấy ván thuyền che cho vua. Thuyền quân ta an toàn xuôi về Phủ Lỗ. Như vậy, âm mưu cướp

thuyền, bắt sống vua tôi nhà Trần của Ngột Lương Hợp Thai bị thất bại. Y định trừng trị tướng tiên phong là Trê Trếch Đu nhưng tên này do hoảng sợ đã uống thuốc độc tự tử.

Ngày hôm sau, 13 tháng chạp (18/01/1258), vua Trần cho phá cầu Phủ Lỗ (cầu này ở lùi một đoạn về phía tây nam cầu Phủ Lỗ ngày nay). Một phòng tuyến được lập ở bờ nam sông Cà Lồ để tiếp tục kìm hãm quân địch. Trong khoảng thời gian này, quân Mông Cổ tiến theo đường bộ, con đường mà ngày nay là quốc lộ 2. Khi đến Phủ Lỗ, không có cầu, không có thuyền, lại không rõ lòng sông nông sâu ra sao, bọn kỵ binh giặc phải đi dọc bờ sông bắn tên xuống nước để thăm dò, hễ chỗ nào mũi tên không nổi lên thì đấy là chỗ nông, có thể thúc ngựa lội qua được. Như vậy sông Cà Lồ là tuyến đường thủy thuận lợi của ta nhưng lại là chướng ngại đối với giặc, làm chậm lại không ít bước tiến của chúng. Khi chúng đã sang được sông, quân ta vừa đánh vừa tiếp tục lui về hướng Thăng Long. Lúc này, triều đình nhà Trần có một quyết định sáng suốt và kịp thời: tạm thời rút khỏi kinh thành về đóng ở Thiên Mạc (Khoái Châu - Hưng Yên) đồng thời huy động toàn thể nhân dân Thăng Long tản cư để biến nơi đây thành “vườn không nhà trống”.

Cho nên khi giặc tràn tới thì 61 phố phường vắng ngắt. Chúng chỉ còn tìm ra trong nhà ngục những tên sứ giả mà chúng phải sang trước đây đe dọa nhà Trần. Thế là dù

chiếm được Thăng Long nhưng giặc không tìm được một kẻ cộng tác, không moi được một hạt thóc! Giữa một tòa thành trống rỗng, vắng lặng, quân Mông gặp khó khăn nhiều về hậu cần. Chiến lược đánh nhanh, thắng nhanh và cướp lương thực để nuôi quân của giặc bị phá sản. Hẳn là nắm được tình trạng hoang mang và bế tắc đó của quân thù nên chỉ chín ngày sau đó, vào ngày 29/01/1258 tức 24 tháng chạp, từ Thiên Mạc, quân ta ngược sông Hồng về lại Thăng Long mở một cuộc tiến công quyết liệt vào Đông Bộ Đầu là bến sông lớn của Thăng Long ngày đó - khoảng phía trên cầu Long Biên hiện nay. Quân giặc mau chóng bị đánh bật ra khỏi kinh thành, chỉ còn nghĩ tới chuyện tháo chạy về Vân Nam. Khi trại Quy Hóa (có thể là vùng thị trấn Hưng Hóa, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ ngày nay) nhân dân địa phương cùng thủ lĩnh Hà Bổng đứng ra chặn đánh, gây cho địch nhiều tổn thất. (Như vậy có thể quân Nguyên đã rút chạy theo con đường tương tự quốc lộ 11A ngày nay), lũ giặc càng hoảng sợ nên dọc đường chạy trốn không dám cướp bóc như khi tiến sang xâm lược. Để mỉa mai, nhân dân ta thời ấy đã gọi chúng là "giặc Phật".

Cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông lần thứ nhất đã giành được thắng lợi. Con đường sông từ Thiên Mạc về Thăng Long và trận đánh ở bến Đông Bộ Đầu là con đường mở màn và trận đánh kết thúc của thắng lợi hiển hách tháng chạp năm Đinh Tỵ ấy. *Một khúc sông Hồng đã đi vào lịch sử như vậy đó.*

Ăn mừng chiến thắng, hẳn là Tết Mậu Ngọ năm đó vui lắm. Sáng mùng một Tết (05/02/1258), trong buổi thiết triều đầu tiên của năm mới, vua Trần Thái Tông đã phong thưởng cho các tướng sĩ có công trong kháng chiến, đứng hàng đầu có Lê Tân - vị chiến tướng vũ dũng kiêm nhà mưu sĩ tài ba và Hà Bồng - người anh hùng áo vải của núi rừng Quy Hóa.

Không lúc nào ý muốn đánh chiếm Đại Việt để bành trướng xuống các nước Đông Nam Á lại tắt trong tham vọng của vua Nguyên. Sau khi hoàn tất việc tiêu diệt nhà Tống (năm 1279) nhà Nguyên gây căng thẳng với ta. Cuối năm này, Hốt Tất Liệt bắt giữ vị sứ thần Đại Việt ở Bắc Kinh. Năm 1281, Trần Nhân Tông phái chú họ là Trần Di Ái cầm đầu phái bộ sang sứ nhà Nguyên. Hốt Tất Liệt trắng trợn phong Di Ái làm An Nam quốc vương - rồi lập một triều đình bù nhìn và cắt 1.000 tên lính hộ tống bọn này về nước. Ý đồ của nhà Nguyên là lợi dụng tên vua bù nhìn, dùng áp lực ngoại giao và quân sự buộc triều Trần phải đầu hàng. Nhưng Trần Nhân Tông đã phái quân lên biên giới đánh tan quân Nguyên nói trên, bắt sống bọn phản bội về kinh đô trị tội. Cuối năm 1282, nhà Nguyên phái Toa Đô vượt biển xâm lược Chăm-pa để từ đó đánh lên phía nam Đại Việt, phối hợp với đại quân sẽ tiến công từ phía bắc xuống. Đồng thời để có cơ gây chiến, Hốt Tất Liệt yêu cầu vua ta cho mượn đường để đưa quân bộ sang Chăm-pa và phải cung cấp cả lương thực cho đoàn quân

viễn chinh này. Nhà Trần kiên quyết khước từ vì biết rằng đã đến lúc kết thúc thời gian hòa hoãn. Tuy từ lâu đã chuẩn bị cho cuộc kháng chiến nhưng vua Trần vẫn triệu tập các cuộc hội nghị để có sự nhất trí cao với các tướng lĩnh và các bộ lão đại diện cho các xóm thôn trong cả nước về kế hoạch kháng chiến. Đó là Hội nghị Bình Than (làng Bàn Than thuộc huyện Quế Võ - tỉnh Bắc Ninh) và Hội nghị Diên Hồng (trong hoàng thành Thăng Long). Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn được cử làm Tiết chế tức Tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang.

Cuối tháng 01/1285, quân Nguyên vượt biên giới. Nạp Tốc Lạt Đinh từ Vân Nam đem quân tiến theo lưu vực sông Chảy. Thoát Hoan vẫn là Tổng chỉ huy đã theo đường Quảng Tây xuống.

Ngày 12 tháng giêng năm Ất Dậu (17/02/1285), giặc đến bờ bắc sông Hồng. Chúng vấp phải tuyến phòng ngự của ta: những cỗ pháo được dàn trên bãi, thuyền chiến được bố trí dọc sông, rào gỗ được dựng lên làm chiến lũy. Khi giặc đến, quân ta đã khai pháo, reo hò thách đánh. Chiều hôm đó, để nắm rõ tình hình địch, vua Trần đã sai Đỗ Khắc Chung sang trại Ô Mã Nhi điều tra với danh nghĩa là “cầu hòa”. Trước sự uy hiếp của tên tướng giặc này, Khắc Chung đã bình tĩnh đối đáp khiến giặc phải khâm phục. Sáng hôm sau, Khắc Chung trở về. Ô Mã Nhi hối hận đã thả Khắc Chung, cho quân đội đuổi theo nhưng không kịp. Hôm đó, quân ta đã giao chiến với quân

Nguyên trên bờ sông Hồng. Nhưng trận đánh này chỉ nhằm mục đích kìm chân địch để cuộc rút lui của triều đình và nhân dân ra khỏi Thăng Long được an toàn. Khi cả kinh thành trống rỗng thì Thoát Hoan mới vượt được sông. Song hấn chỉ mới dám đóng quân ở ngoài thành. Mãi hôm sau (19/02/1285), sau khi dò biết trong thành không có người, hấn mới dám vào. Từ đó, giặc đang trên thế mạnh, tiến đánh càn quét nhiều nơi. Cánh quân của Toa Đô cũng từ Chăm-pa đánh thốc ra. Nhưng khắp nơi nhân dân ta thực hiện “vườn không, nhà trống” khiến giặc không cướp được lương thực. Sau lưng địch, các đội dân binh ngày đêm hoạt động, liên tục tiêu hao sinh lực địch... Tới tháng 5/1285, quân ta bắt đầu phản công. Mở đầu chiến dịch, Trần Hưng Đạo hạ đồn A Lỗ, chỗ sông Hồng nối với sông Luộc, cứ điểm tiền tiêu trên phòng tuyến của quân Nguyên dọc sông Hồng. Sau đó là các chiến thắng Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương đã phá vỡ hoàn toàn phòng tuyến ấy. Chiêu Thành vương, Trần Quốc Toản và Nguyễn Khoái đánh đồn giặc ở bến Tây Kết. Hiện nay chưa tìm ra địa danh này nhưng ở huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên có làng Đông Kết. Có thể Tây Kết ở về phía tây của Đông Kết, giáp sông Hồng. Trần Nhật Duật hạ đồn Hàm Tử. Cửa Hàm Tử ở làng Hàm Tử, nay thuộc huyện Khoái Châu, Hưng Yên. Trần Quang Khải tiêu diệt cứ điểm bến Chương Dương. Làng Chương Dương ở phía hữu ngạn sông Hồng (đối diện với làng Hàm Tử) nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Nội. Khai thông được sông Hồng, quân ta tiến về Thăng Long. Tướng nhà

Trần là Trung Thành vương đã đánh tới đồn giặc ở Giang Khẩu, bên cửa sông Tô (khu vực Hàng Buồm - Hà Nội ngày nay) do thiên hộ Mã Vinh chỉ huy. Vòng vây Thăng Long đang được khép lại. Thoát Hoan đã phải họp bàn với các tướng lĩnh, công nhận rằng: “Người Giao (chỉ quân Đại Việt) chống đánh quan quân (chỉ quân Nguyên) tuy mấy lần thua ta nhưng quân tăng càng đông, quan quân (quân Nguyên) thì mỗi mệt, tử thương cũng nhiều, không thể thi thố được tài năng”. Và thế là tên thái tử này phải bốc cả đại bản doanh sang bên kia sông, đóng trên đất Gia Lâm và rồi đi đến quyết định là phải rút về nước để tránh nguy cơ bị tiêu diệt. Nhưng quân ta không cho chúng rút lui yên ổn. Các trận mai phục ở sông Như Nguyệt, ở Vạn Kiếp... đã diệt vô số quân giặc. Thoát Hoan phải chui vào ống đồng để lính khiêng chạy mới thoát khỏi chết.

Tính ra, tới cuối tháng 6/1285, sau gần hai tháng phản công mãnh liệt của quân dân ta, khoảng nửa triệu quân xâm lược bị quét sạch ra khỏi bờ cõi. Cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ hai vô cùng gay go ác liệt nhưng chính vì thế mà thắng lợi của dân tộc ta càng vang dội. *Và lần này lại cũng sông Hồng, đoạn từ A Lỗ lên bến Đông Bộ Đầu* - lại vẫn Đông Bộ Đầu của quận Ba Đình, Hà Nội - đã được lịch sử ghi nhận là con đường dẫn đến thắng lợi vang dội đó.

Hai lần xâm lược Đại Việt là hai lần bị thất bại thảm hại. Hốt Tất Liệt mất mặt! Hãn suy tính về một cuộc xâm

lược thứ ba. Lần này, ngoài mục đích chiếm nước ta, mở đường bành trướng xuống Đông Nam Á, cuộc xâm lược còn là để phục thù niềm uất hận hai lần bại trận. Hãn bái bỏ kế hoạch xâm lược Nhật Bản đã được chuẩn bị từ lâu để dồn sức vào cuộc xâm lược Đại Việt.

Tháng 12/1287, quân Nguyên vẫn do Thoát Hoan chỉ huy chia ba đường đánh nước ta. Hai đường bộ từ Châu Ung (tức Nam Ninh thuộc Quảng Tây) và Vân Nam kéo sang. Một đường thủy từ biển kéo vào sông Bạch Đằng. Sau một số trận đánh ở vùng biên giới, Thoát Hoan đến được Vạn Kiếp. Tại đây, y dành thời gian để xây dựng một cứ điểm kiên cố. Sau đó y tiến về Thăng Long. Lại vẫn chủ trương tạm thời bỏ ngõ kinh thành, quân ta vừa đánh can địch vừa rút về phía hạ lưu sông Hồng. Ngày 29 tháng chạp năm Đinh Hợi (02/02/1288) Thoát Hoan vào thành Thăng Long lại cũng trống rỗng như lần trước. Y tung ngay quân bộ và quân thủy đi truy kích vua Trần nhưng không đạt kết quả. Như thế là không tiêu diệt được quân chủ lực Đại Việt, không bắt được bộ máy đầu não chỉ huy cuộc kháng chiến, chiến lược đánh nhanh thắng nhanh của địch bắt đầu bị phá sản. Thoát Hoan quay về Thăng Long lo củng cố vùng chiếm đóng, nhưng nạn thiếu lương thực đã đổ xuống đầu chúng. Đoàn thuyền tải lương của Trương Văn Hổ mãi không thấy đến (kỳ thực bọn này đã bị ta tiêu diệt từ tháng chạp ở ngoài biển). Cướp bóc của dân thì chẳng được là bao vì các làng xóm Đại Việt đã thực hiện “vườn không,

nhà trống”. Trong khi đó, các đội dân binh ở mọi nơi không ngừng tập kích các doanh trại và căn cứ của địch. Thăng Long đối với Thoát Hoan trở thành hoàn toàn bị cô lập, có nguy cơ bị bao vây và tiến công như lần trước. Suy đi tính lại, sau hơn một tháng chiếm đóng, hấn đành phải bỏ Thăng Long mà rút về bên kia sông, trở lại Vạn Kiếp. Đó là ngày 02 tháng 02 năm Mậu Ngọ (05/3/1288).

Về Vạn Kiếp, Thoát Hoan thấy cũng không yên ổn vì liên tục bị các lực lượng vũ trang của ta tập kích. Rồi nạn thiếu lương thực ngày càng trầm trọng, quân sĩ ốm đau nhiều. Cuối cùng chỉ còn cách rút luôn về nước mới hy vọng sống sót. Thoát Hoan đành ra lệnh “hồi trào”, chia quân hai đạo theo hai đường thủy bộ mà rút. Nhưng rút cũng không dễ...

Ngày 30/3/1288, Ô Mã Nhi chỉ huy quân thủy từ Vạn Kiếp đi ra biển, nhưng hấn không thoát, cũng như số phận của trên một trăm chiến thuyền do hấn chỉ huy. Vì trong ngày 09/4/1288, toàn bộ chiến thuyền này sa vào bãi cọc Bạch Đằng và bị chìm sâu xuống đáy sông, Ô Mã Nhi bị bắt sống.

Còn cánh quân bộ do Thoát Hoan chỉ huy rút theo ngã Lạng Sơn cũng khá khốn đốn trên đường chạy trốn. Chúng luôn luôn gặp phải quân ta, luôn luôn bị tiêu hao sinh lực, luôn luôn phải lẩn tránh, luôn rùng lợm suốt... đến tận ngày 19/4/1288, Thoát Hoan mới vượt được biên giới về đến phủ Tư Minh.

Lần này, thắng lợi vang dội của cuộc kháng chiến là ở chiến công trên sông Bạch Đằng. Nhưng dẫn tới chiến công đó là thành tích kháng chiến của cả nước, của thế trận toàn dân. Mọi nẻo đường mà giặc đi qua đều là thế trận “vườn không, nhà trống”. Dân binh khắp nơi nổi lên tiến hành chiến tranh du kích. Sử không ghi nhưng truyền thuyết dân gian, cố định hóa trong các thần tích, ngọc phả, còn bảo lưu một số hình ảnh các anh hùng áo vải của Hà Nội đã tham gia vào cái thế trận toàn dân thời ấy. Như ở các làng Đan Hội, Ngọc Kiều, Hạnh Đàn nay thuộc huyện Đan Phượng, Hà Nội còn giữ được các ngọc phả kể về chiến công của Đinh Tuấn, một chàng trai sinh trưởng ở vùng này. Khi giặc Nguyên xâm lược nước ta (1288), Đinh Tuấn lúc đó mới 27 tuổi (sinh năm Tân Dậu, 1261). Chàng đã đứng lên chiêu mộ thanh niên trai tráng trong vùng thành lập một đội dân binh, thường chặn đánh úp bọn giặc Nguyên đi lại trên sông Nhuệ, sông Hồng. Truyền thuyết kể rằng có lần đội dân binh này đã tiến công tiêu diệt gọn một đoàn chiến thuyền giặc trên sông Hồng chỗ cửa sông Nhuệ (ngày ấy còn gọi là sông Từ Liêm) khiến máu giặc trôi vào sông này làm đỏ cả ruộng đồng các làng Thượng Mỗ, Hạ Mỗ ở hai bên cửa sông. *Như vậy là một khúc sông của Hà Nội cũng đã từng loang máu giặc Nguyên - Mông trong những năm 80 của thế kỷ XIII.* Hoặc ở làng Đồng Bảng nay thuộc huyện Ba Vì, Hà Nội, bên cạnh quốc lộ 11A có đền thờ Lân Hồ (tức Lộc Hộ). Theo thần tích, đây là một nông dân nghèo, gốc ở làng này đã cùng nhân dân

nổi dậy chống quân Nguyên trong lần xâm lăng thứ ba. Cánh quân Lân Hồ hoạt động suốt một dải ở đôi bờ sông Hồng, bên bắc là các huyện Bạch Hạc, Sơn Vi (nay hợp nhất thành huyện Phong Châu của tỉnh Phú Thọ) và bên nam là các huyện Bát Bạt, Quảng Oai (nay hợp lại thành huyện Ba Vì, Hà Nội). Có thể đây là một lực lượng dân binh hoặc đã chặn đánh đạo quân Nguyên từ Vân Nam xuống (do A Rúc chỉ huy) hoặc đã hoạt động du kích đánh tiêu hao các lực lượng quân Nguyên từ Thăng Long cố nống ra để cướp bóc lương thực. Sau ngày kháng chiến thắng lợi, vua Trần đã ban cho Lân Hồ tám chữ “Nam thiên tráng khí, Bắc quốc hàn tâm” nghĩa là “Trời Nam khí mạnh, giặc Bắc lòng run”. *Dù sao thì đoạn đường bộ chạy từ Thăng Long về đây để sang Quy Hóa (thị trấn Hưng Hóa hiện nay) có thể là gần trùng với đường IIA và khúc sông Hồng ở vùng này mà ngày trước có tên là sông Bạch Hạc cũng là những nẻo đường thủy bộ lưu giữ những kỷ niệm của các cuộc nổi dậy của nhân dân trong các vùng đó chống quân Nguyên xâm lược.*

NHỮNG NẸO ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG ĐÔNG QUAN

Đời Hồ (1400-1407), do lập thêm kinh đô ở Thanh Hóa nên nơi đó có tên là Tây Đô và Thăng Long gọi là Đông Đô. Năm 1407, giặc Minh xâm chiếm nước ta. Chúng đổi gọi Đông Đô là Đông Quan. Lũ giặc muốn hạ thấp vị trí của Thăng Long, xóa bỏ đi vai trò kinh đô và chỉ coi đây là một cửa quan ải ở phía đông! Nhưng trên thực tế, bộ phận đầu não của chúng vẫn đóng ở đây. Và để giải phóng hoàn toàn đất nước thì đây cũng là một mục tiêu tiến đánh rất quan trọng của các lực lượng nghĩa quân.

Năm 1418, Lê Lợi khởi binh từ căn cứ Lam Sơn. Sau tám năm gian khổ vật lộn với kẻ thù, mùa thu năm 1426, nghĩa quân Lam Sơn đã căn bản giành lại được một dải dài đất nước từ Thanh Hóa trở vào. Đã đến lúc cờ nghĩa hướng về Thăng Long. Tháng 9 năm 1426, Lê Lợi quyết định mở cuộc tiến quân ra Bắc, chia ba đạo quân lên đường theo ba ngã khác nhau.

Đạo thứ nhất do Phạm Văn Xảo, Lý Triện, Trịnh Khả, Đỗ Bí chỉ huy, tiến ra các xứ Thiên Quan (Nho Quan, tỉnh Ninh Bình), Quảng Oai (huyện Ba Vì, Hà Nội), Gia Hưng (miền Hòa Bình và một phần Sơn La), Quy Hóa (miền hữu ngạn sông Hồng thuộc Phú Thọ), Tam Đái (vùng Bạch Hạc - Phú Thọ). Như vậy là đạo quân này đi theo đường từ Thọ Xuân sang Vĩnh Lộc, lên Thạch Thành (ba huyện của tỉnh

Thanh Hóa) ra chợ Rịa thẳng lên Nho Quan, Chi Nê, huyện lỵ huyện Lạc Thủy (nay thuộc tỉnh Hòa Bình). Đoạn đường đó ứng với đường 59 ngày nay. Từ Chi Nê theo đường 21A lên chợ Bến và cứ dọc phía tây các huyện Mỹ Đức, Chương Mỹ, Tùng Thiện, Quảng Oai (nay thuộc Hà Nội) rồi tỏa sang Hòa Bình, Phú Thọ. Nhiệm vụ của đạo quân này là giải phóng những nơi đi qua, uy hiếp mặt tây nam thành Đông Quan và chuẩn bị chặn đánh viện binh của địch từ Vân Nam sang.

Đạo thứ hai do Bùi Bị, Lưu Nhân Chú, Lê Trương, Lê Ninh chỉ huy tiến ra vùng Thiên Trường (miền đông tỉnh Nam Định), Tân Hưng (miền bắc tỉnh Thái Bình), Kiến Xương (miền biển tỉnh Thái Bình) với nhiệm vụ giải phóng vùng hạ lưu sông Hồng và dự kiến chặn đường rút của giặc Minh khi chúng bỏ các thành phía nam như Thanh Hóa, Nghệ An, Hóa Châu... kéo về Đông Quan. Như vậy đạo quân này đi theo đường cái quan - thiên lý (ứng với quốc lộ 1A ngày nay) từ Thanh Hóa ra Ninh Bình rồi theo đường số 10 tiến lên Nam Định, Thái Bình, theo đường 21A đi xuống vùng Hải Hậu và Giao Thủy. Cũng đạo quân này còn có nhiệm vụ tiến lên Khoái Châu (miền Hưng Yên), Bắc Giang, Lạng Giang để chuẩn bị ngăn chặn viện binh của địch từ Quảng Tây sang.

Đạo thứ ba tiến thẳng ra phía nam thành Đông Quan để “phô trương thanh thế” do Đinh Lễ, Nguyễn Xí chỉ huy. Đạo quân này đi theo đường cái quan - thiên lý ứng với quốc lộ 1A ngày nay.

Như vậy là cuộc tiến quân ra Bắc mùa thu năm 1426 đã mở đầu một giai đoạn phát triển mới của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, giai đoạn đấu tranh giành độc lập trên phạm vi cả nước mà mục tiêu chính là “cờ nghĩa trở hướng Trung Nguyên” (*Lam Sơn thực lục*). Cũng có thể nói rằng những con đường mà ba đạo nghĩa binh trên hành quân trong những ngày mùa thu năm 1426 cũng chính là những con đường mở đầu đi vào chiến dịch giải phóng Thăng Long - Đông Đô.

Đạo quân thứ nhất ra tới vùng ranh giới các huyện Chương Mỹ, Quốc Oai thì dừng lại và chọn chỗ bây giờ là khu vực sông Đáy cắt ngang quốc lộ 6 làm căn cứ. Ngày ấy, sông Đáy tới La Tinh không chảy vòng sang phía đông rồi bẻ xuống Mai Lĩnh như ngày nay mà lại chảy về phía tây vòng sát chân núi Ninh Sơn (nay thuộc xã Ngọc Sơn, huyện Hoài Đức) rồi mới quay trở lại phía đông. Do qua núi Ninh nên khúc sông Đáy ở đây cũng còn có tên là Ninh Giang (sông Ninh). Vùng này là một ngã ba quan trọng án ngữ con đường “thượng đạo” nối Thăng Long với Thanh - Nghệ qua vùng núi phần tây Hà Tây cũ và Hà Nam (đã nêu ở Phần một). Để thử sức, đạo quân thứ nhất quyết định đánh một trận tại đây. Ngày 13/9/1426, Lý Triện, Trịnh Khả bố trí trận địa mai phục ở dải đất ven bờ sông Ninh, nơi mùa cạn có cầu nổi bắc qua sông, do vậy có tên là Ninh Kiều. Phạm Văn Xảo dẫn một bộ phận nhỏ tiến đánh phía tây thành Đông Quan rồi giả thua nhử địch về Ninh Kiều. Tổng chỉ huy quân giặc là tổng binh Trần Trí mắc mưu, thân chinh đem quân ra đánh đuổi. Thế là trên hai

ngàn quân Minh bỏ xác ở nơi đây. Trần Trí may mà chạy thoát về Đông Quan. *Trận đầu thử sức bên sông Đáy đã giành được thắng lợi.* Điều này thêm niềm tin và quyết tâm cho nghĩa quân cũng như dân vùng Kinh Lỗ. Sau trận Ninh Kiều, bộ chỉ huy nghĩa quân dự định thừa thắng xốc tới uy hiếp Đông Quan. Giữa lúc này, tướng giặc Trần Trí để tỏ ra đã làm chủ được tình thế, quyết định mở một cuộc hành quân hướng về Ninh Kiều để tìm diệt nghĩa quân. Sáng ngày 20/10/1426, đô chỉ huy Viên Lượng dẫn quân ra ngoài thành để thực hiện ý đồ đó. Ai ngờ nghĩa quân đã nắm được kế hoạch của giặc nên Lý Triện và Đỗ Bí đưa quân về mai phục ngay hai bên đường phía tây cầu Nhân Mục. Cầu này còn có tên là Cống Mọc, thuộc địa phận làng Mọc Quan Nhân (một trong sáu làng hợp thành xã Nhân Mục), nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Cầu bắc qua sông Tô Lịch nằm trên đường từ Đông Quan đi Ninh Kiều, là một đoạn của con đường “thượng đạo” tức cũng là đoạn đầu của đường quốc lộ 6 ngày nay. Nhưng vì ngày ấy con đường chạy chệch về phía bắc nên qua sông Tô ở Cống Mọc (thời Pháp thuộc, con đường này được nắn thẳng nên bỏ Cống Mọc mà qua sông Tô ở chỗ bây giờ gọi là Cầu Mới).

Khi giặc tiến gần tới cầu Nhân Mục, tên thổ quan Hà Gia Kháng (ngụy quyền tay sai) đã can ngăn là phải thận trọng kéo gập quân mai phục. Nhưng Viên Lượng không nghe, thúc hai phó tướng Đào Sâm và Tiên Phụ qua cầu trước. Đợi cho toàn bộ quân địch lọt vào trận địa mai phục, quân ta liền xông ra đánh. Thế là Đào Sâm, Tiên Phụ cùng

hơn một nghìn tên giặc bị chết tại trận. Viên Lương bị ta bắt sống. Bà con ở Nhân Mục ngày nay vẫn kể rằng xác quân Minh bỏ lại ở chiến trường rất nhiều. Dân phải gom lại đem chôn thành bảy gò lớn ở giữa đồng. Trận Cầu Mọc xảy ra ở sát ngay cửa ngõ thành Đông Quan không những tiêu diệt một phần sinh lực địch, đập tan ý đồ tiến công để tự giải vây của Trần Trí mà còn tăng thêm uy tín của nghĩa quân Lam Sơn và đặc biệt là đã cùng chiến thắng Ninh Kiều (cách nhau có hơn một tháng trời) làm cho *cung đoạn đầu tiên của con đường "thượng đạo" - tức cũng là đoạn đầu quốc lộ 6 ngày nay - trở thành con đường gắn bó với lịch sử chống ngoại xâm của Thăng Long - Hà Nội.*

Triều đình nhà Minh quyết định giáng chức Trần Trí và cử Vương Thông sang Đông Quan làm tổng binh. Vương Thông đến đây ngày 01/11/1426, sau khi nắm tình hình các mặt, hắn đề ra một kế hoạch phản công hòng xoay chuyển tình thế. Theo kế hoạch này, bước đầu là tập trung binh lực quét sạch nghĩa quân ở vùng ngoại vi Đông Quan, sau đó tiến vào Thanh Nghệ tiêu diệt bộ chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn. Năm ngày sau khi đến Đông Quan, ngày 05/11/1426, Vương Thông tung ra 10 vạn quân chia làm ba cánh tiến ra đánh chiếm ba vị trí được ấn định là các bàn đạp của cuộc hành quân này.

Cánh thứ nhất do Vương Thông chỉ huy đến đóng ở Cổ Sở (làng Giá, thuộc huyện Hoài Đức). Cổ Sở nằm trên bờ sông Đáy án ngữ con đường từ Thăng Long về vùng Quốc Oai, Thạch Thất.

Cánh thứ hai do Phương Chính chỉ huy đến đóng ở cầu Sa Đồi trên bờ sông Nhuệ. Cầu này nằm ở khoảng bến Đò Đồi giữa thôn Phú Đò và thôn Đại Mỗ ngày nay. Đây cũng là một cửa ngõ từ vùng Hoài Đức về Thăng Long.

Cánh thứ ba do Sơn Thọ chỉ huy qua Cống Mộc (cầu Nhân Mục) đến đóng ở cầu Thanh Oai trên sông Đổ Đông (nay ở làng Bình Đà, xã Bình Minh, huyện Thanh Oai) nhằm mục đích khống chế con đường “thượng đạo”.

Như vậy là từ thành Đông Quan, quân địch đã triển khai đội hình, chiếm lĩnh ba vị trí cơ động ở vào đầu mỗi những con đường giao thông thủy bộ quan trọng kiểm soát sự giao lưu giữa các vùng đất phía tây và tây nam với Đông Quan. Từ ba vị trí đó quân Minh vừa có thể bảo vệ Đông Quan lại vừa dễ dàng càn quét vùng Ninh Kiều - căn cứ chính của đạo quân Lam Sơn lợi hại nói trên¹. Năm được ý đồ Vương Thông, không bó tay chờ chúng tới đánh, nghĩa quân Lam Sơn có một quyết định đầy sáng tạo, chủ động đánh gãy lưng chúng trước khi chúng hành động. Xét thực lực ba vị trí trên thì vị trí cầu Thanh Oai yếu nhất vì ít quân, tướng chỉ huy là Sơn Thọ và Mã Kỳ là hai tên quan hoạn tầm thường. Thế là Lý Triện và Đỗ Bí đem quân bố trí một trận địa mai phục ở cánh đồng Cổ Lãm, từ Ba La -

¹ Về hai đạo quân cùng tiến ra Bắc với đạo quân này thì đạo quân thứ ba do Nguyễn Xí, Đinh Lễ chỉ huy tới được vùng huyện Thanh Trì (ngoại thành Hà Nội) nhưng có lẽ chủ yếu là vận động quân chúng và ém quân chờ đợi cơ hội tiến công. Còn đạo quân thứ hai do Bùi Bị, Lưu Nhân Chú chỉ huy thì không thấy sử sách nhắc tới.

chỗ đường 22 tách ở quốc lộ 6 ra - tới Phú Lãm. Sau đó Phạm Văn Xảo tới đồn giặc khiêu chiến, được một lúc quân ta giả thua, vừa đánh vừa rút về phía Cổ Lãm. Giặc đuổi theo lọt vào trận địa mai phục, nghĩa quân nổi dậy đánh tía. Bị bất ngờ, quân giặc rất hốt hoảng, người ngựa sa lầy trong cánh đồng trũng, trên một nghìn tên bị tiêu diệt. Sơn Thọ, Mã Kỳ không dám trở lại đồn, cắm đầu chạy về Đông Quan. Quân ta đuổi theo truy kích đến tận cầu Nhân Mục, tiêu diệt thêm một số giặc và bắt sống thêm 500 tên. *Thế là lần thứ hai đường số 6 và cầu Nhân Mục lại nổi tiếng với những dòng sử ghi chiến công vang dội của nghĩa quân Lam Sơn trong những ngày tháng mở đầu cuộc chiến đấu giải phóng Đông Quan.*

Nhưng nghĩa quân không vội trở về Ninh Kiều mà thấy rằng chỗ này đã ở ngay đằng sau vị trí cầu Sa Đồi của Phương Chính, cần phải thừa thắng xông lên tập kích vị trí đó ngay. Cho nên nghĩa quân đã vận động đánh sang Sa Đồi. Họ đã đi theo con đường từ cầu Mọc Quan Nhân, qua Chính Kinh, qua Mễ Trì để áp sát Cầu Đồi. Song, Phương Chính khi được tin Sơn Thọ, Mã Kỳ bại trận “một mình một ngựa chạy về Đông Quan” (Toàn thư) thì y cùng phó tướng Lý An cũng vội vã cuốn gói chạy về Đông Quan. Khi nghĩa quân tới thì ở vị trí Sa Đồi không còn bóng giặc. Nhân dân ta làm chủ hoàn toàn tuyến sông Nhuệ.

Lúc này Vương Thông đang ở Cổ Sở, hấn vội ra lệnh cho Sơn Thọ và Phương Chính đem quân mã còn sót lại tới ngay Cổ Sở để củng cố vị trí này. Khi đó quân số của chúng (ở Cổ Sở) lên tới 9 vạn tên. Vương Thông định mở

một canh bạc lớn, dốc toàn lực tiến đánh Ninh Kiều, vừa nhằm tiêu diệt đạo quân Phạm Văn Xảo vừa đánh thông con đường “thượng đạo” hy vọng tiến vào Thanh Nghệ. Nhưng khi chúng kéo tới nơi thì nghĩa quân đã rút tự bao giờ! Bị hẫng, ngay trong hàng ngũ các tướng giặc cũng có kẻ hoang mang lo sợ. Riêng Vương Thông vẫn còn cay cú nên tung do thám đi tìm nghĩa quân. Thì ra nghĩa quân - lúc này được đạo quân của Nguyễn Xí tới bổ sung - đã chuyển sang Cao Bộ, cách Ninh Sơn khoảng 8 km về phía tây. Cao Bộ có tên nôm là làng Bụa nay thuộc xã Trung Hòa, huyện Chương Mỹ. Vương Thông quyết định tiến đánh Cao Bộ. Nghĩa quân đã lường trước trận đánh này nên mưu trí lập một trận địa mai phục chính ở cánh đồng Tốt Động - một vùng đồng chiêm trũng mà từ Ninh Kiều đến Cao Bộ tất phải đi qua - và một trận địa phối hợp ở Chúc Động - một làng lán giềng phía tây của Ninh Kiều. Sáng ngày 07/11/1426, quân Minh từ Ninh Kiều qua sông Đáy tiến về Cao Bộ. Hôm ấy trời mưa, đường qua đồng chiêm trở thành lầy lội khó đi, tốc độ hành quân phải giảm. Tới gần trưa, khi tiền quân của địch đến Tốt Động thì hậu quân chúng mới qua được cầu Ninh. Thế là quân ta ở sau lũy tre làng từ trong các đám lau lách đổ ra, chặn đoàn quân địch thành nhiều khúc mà tiêu diệt. Sử nhà Minh ghi rằng quân Minh “bị hãm vào bùn lầy”, “đường lầy lội, người và ngựa đều vương chân”. Cả một khối quân lính đông nghìn nghịt nhưng mất hết khả năng chiến đấu và trở nên hỗn loạn. Chúng chết vì sa lầy, chết vì bị tên bắn, chết vì ngọn lao, mũi giáo của nghĩa quân. Tham tán quân sự Trần Hiệp bị nhiều vết thương ngã từ ngựa xuống đất, toan tự sát nhưng

quân ta đã xông tới chém chết. Chính tên Tổng binh Vương Thông cũng bị trúng tên vào cạnh sườn. Cuộc chiến diễn ra trong khoảng vài ba giờ. Vương Thông phải tháo chạy về Ninh Kiều. Trong khi tiền quân địch ở Tốt Động chịu đòn sấm sét này thì trung quân và hậu quân bị ùn lại trên cung đường từ Chúc Động đến Tốt Động và khi tin dữ từ Tốt Động truyền về thì khối quân giặc này kinh hoàng, mạnh ai nấy chạy trở lại Ninh Kiều. Thế là đội quân ta mai phục phối hợp ở Chúc Động nổi dậy bồi tiếp những đòn sấm sét lên đầu bọn giặc rã ngũ này và bọn tàn quân ở Tốt Động chạy về. Dòng sông Đáy ở Ninh Sơn trở thành con hào cản đường rút lui của quân địch. Một trận quyết chiến nữa diễn ra ác liệt tại đây. Thêm hàng vạn quân địch bị tiêu diệt. Kể cả hai trận, quân và dân ta đã tiêu diệt trên 6 vạn quân địch, trong đó trên 5 vạn bị giết chết và trên 1 vạn bị bắt làm tù binh. Tướng chỉ huy của giặc thì có Tổng binh Vương Thông bị thương, Thượng thư - Tham tán quân vụ Trần Hiệp, Nội quân Lý Lượng và Chỉ huy Lý Đằng bị chém tại trận. Hơn một năm sau, khi viết *Bình Ngô đại cáo*, ngòi bút của Nguyễn Trãi còn rất sáng khoái khi nhắc lại chiến công này.

Ninh Kiều máu chảy thành sông, tanh trôi vạn dặm

Tốt Động thây chất đầy nội, thối đê nghìn năm.

Ngày nay, đi theo quốc lộ 6, qua cầu Nhân Mục, qua Ba La tới Chúc Sơn, núi Ninh còn đó, ngó sang phía trái là con đường Chúc Động đi Tốt Động. Một cung đường không quá 20 km mà cứ vang vọng mãi những tên đất, tên làng, tên sự kiện lịch sử oai hùng! Phải chi để đề cao

truyền thống dân tộc, nên dựng ở ngã ba này hai tấm bảng đá. Một tấm có mũi tên chỉ về hai phía. Phía phải ghi: “1 km về phía bắc là Ninh Kiều, nơi nghĩa quân Lam Sơn đã từng tiêu diệt hàng vạn quân Minh xâm lược trong các trận đánh ngày 03/9/1426 và 07/11/1426”. Phía trái ghi: “5 km về phía nam là chiến trường Tốt Động, nơi đó ngày 07/11/1426 nghĩa quân Lam Sơn đã tiêu diệt hàng vạn quân Minh xâm lược”. Còn tấm bảng thứ hai ghi: “Chúc Sơn ở thế kỷ XV có tên là Chúc Động, nơi đây từng là một chiến trường trong chiến dịch Tốt Động - Chúc Động ngày 07/11/1426 tiêu diệt 6 vạn quân Minh và mở đường tiến về giải phóng Thăng Long”

Nhìn rộng ra toàn cục thì chiến dịch Tốt Động - Chúc Động không chỉ tiêu diệt 6 vạn binh mã (già nửa tổng số lực lượng của giặc) và buộc chúng phải quay về thế thụ động chiến trường mà trên thực tế còn tạo ra một hình thái chiến lược mới: vây hãm Đông Quan.

Trước tình hình này, Lê Lợi đã lập tức đưa đại quân từ Thanh Hóa tiến gấp ra hướng Đông Quan. Lúc đó, ông đang ở Lỗ Giang (phía tây tỉnh Thanh Hóa) nên tất là ông đã đi theo đường “thượng đạo”. Chỉ ba ngày sau chiến thắng trên, đại quân Lam Sơn đã ra tới sông Lung Giang. Theo sự đoán định của Giáo sư Phan Huy Lê thì Lung Giang là sông Đáy, khúc gần Ninh Kiều (điều này có thể đúng vì đường “thượng đạo” sau khi ra khỏi đất Thanh Hóa thì đều là men dọc lưu vực sông Đáy, bên hữu ngạn). Sau khi để ra mười ngày chấn chỉnh đội ngũ và bàn luận về kế sách tiến công Đông Quan, ngày 21/11/1426, đại bản

doanh nghĩa quân Lam Sơn đã được chuyển ra đóng ở tòa thành Tây Phù Liệt trên đất địa đầu huyện Thanh Trì.

Tây Phù Liệt ấy nay ở vào chỗ nào?

Đó là vùng các làng Mỹ Liệt, Tự Khoát, Việt Yên thuộc xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội.

Nguyên thuở xưa, suốt một vùng đất này là hai xã Ngũ Hiệp và Đông Mỹ vốn là một đơn vị cư dân có tên gọi là Kẻ Vệt. Thời cổ, khi tiếng Việt còn có những phụ âm đôi như ml, bl, tl, thì có thể Vệt được đọc và Vlệt hay Blệt, do đó mới phiên ra chữ Hán là Phù Liệt. Khi Phù Liệt này đông đúc lên thì chia ra làm hai thành Tây Phù Liệt và Đông Phù Liệt. Đó là vào khoảng từ thế kỷ X đến thế kỷ XV. Sau này, tới thế kỷ XVIII thì Đông Phù Liệt lại chia ra làm nhiều làng nhỏ hơn như Tương Trúc, Đông Phù, Đông Trạch... và Tây Phù Liệt cũng phân ra thành các làng Tự Khoát, Mỹ Liệt, Việt Yên v.v... Lúc này chỉ có làng Việt Yên là còn giữ lại cái tên gọi nôm na là Kẻ Vệt.

Thực ra vào thời kỳ mà sông Tô còn là một con sông lớn, như ở các thế kỷ X, XI đến thế kỷ XV thì Tây Phù Liệt quả là một địa điểm quan trọng về mặt chiến lược. Vì đất này vừa án ngữ đường cái quan - thiên lý nối liền Bắc - Nam vừa chạy dài trên bờ bắc sông Tô. Đóng đồn lập trại tại đây có thể khống chế con đường bộ từ Thăng Long vào Nam (và ngược lại) đồng thời kiểm soát cả đường thủy nối Thăng Long với miền Tây thuộc lưu vực sông Nhuệ, sông Đáy.

Chính do vị trí lợi hại này mà vào thế kỷ X, Nguyễn

Siêu - lãnh đạo một trong mười hai sứ quân đã lập căn cứ tại đây và cho đắp một tòa thành. Rất có thể là tới thế kỷ XV tòa thành đó vẫn còn (do các đời Đinh, Lý, Trần có bồi đắp) và đại bản doanh của Lê Lợi đóng tại đây vì *Lam Sơn thực lục* có chép: “Vua đóng doanh trại ở thành Phù Liệt”. Từ tòa thành này, mệnh lệnh mở màn chiến dịch giải phóng Đông Quan được ban ra. Một thế trận tấn công theo ba hướng được hoạch định cụ thể. Ở hướng thứ nhất, lực lượng sử dụng chủ yếu là thủy quân, Trần Nguyên Hãn, Bùi Bị... được lệnh dẫn hơn 100 chiến thuyền theo đường sông Đáy, đổ ra cửa Hát, xuôi tiếp dòng sông Hồng xuống đến bến Đông Bộ Đầu đánh vào mạn đông thành Đông Quan. Ở hướng thứ hai, Đinh Lễ được giao lĩnh hơn một vạn bộ binh theo đê sông Tô bí mật tiến đến cầu Tây Dương (khu vực Cầu Giấy ngày nay) đánh vào mạn tây thành Đông Quan. Hướng thứ ba, chính chủ tướng Lê Lợi thân chinh dẫn các tướng dưới quyền, từ căn cứ Tây Phù Liệt theo đường cái quan tiến quân đánh vào cửa nam thành Đông Quan (tức khu vực ngã tư Trung Hiền ngày nay).

Nửa đêm ngày 22/11/1426 tức là chỉ một ngày sau khi đại quân tới Tây Phù Liệt, các cánh nghĩa quân trên cả ba hướng đồng loạt tấn công dữ dội quân giặc. Những ngọn lửa hỏa công bùng cháy, thiêu đốt doanh trại kẻ thù. Đội quân của tướng giặc Phương Chính đóng giữa các căn cứ ngoại vi Đông Quan bị đánh bất ngờ đã “tranh nhau vào cửa thành, xác chết gối lên nhau” (*Toàn thư*).

Giai đoạn mở đầu chiến dịch giải phóng Đông Đô với ba đường tiến quân: đường thủy tại sông Đáy, đường bộ trên đê sông Tô và đường cái quan đã đạt được thắng lợi giòn giã. Từ đây, nghĩa quân Lam Sơn làm chủ được vùng ngoại thành, có thêm điều kiện áp sát tấn công kẻ địch. “Tất cả quân dân ở xung quanh đều là của ta, thế giặc ngày càng cùng quẫn nên phải đắp thêm tường lũy để liều chết giữ thành” (*Toàn thư*).

Trên cơ sở thắng lợi ấy, nghĩa quân Lam Sơn chuyển sang giai đoạn chiến thuật mới: tấn công trực diện và liên tục vào thành Đông Quan.

Ở giai đoạn này, đại bản doanh của nghĩa quân đã chuyển từ Tây Phù Liệt sang Đông Phù Liệt (nay là xã Đông Mỹ thuộc huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội). Từ căn cứ chỉ huy đã áp gần tới sông Hồng hơn, Lê Lợi “tự mình đốc thúc các tướng sĩ ngày đêm đánh thành Đông Đô, bọn tướng Minh là Vương Thông, Sơn Thọ đánh trận nào thua trận nấy, mất vía nản lòng, thế đã cùng, viện không có, tình thế mỗi ngày một cùng quẫn” (*Toàn thư*).

Đấy là tình hình chiến trường Đông Quan vào đầu năm 1427. Những đòn tiến công của nghĩa quân nhằm thẳng vào thành làm cho quân Minh điều đứng. Nhưng chúng vẫn còn tới 5 vạn lính được những tường thành kiên cố che chở. Bọn tướng lĩnh đầu sỏ thì gian manh, tuy hoang mang nhưng vẫn rất ngoan cố.

Tình hình này đã làm cho cục diện chiến trường thay đổi khi tháng 01/1427, Tổng binh Vương Thông phái Nguyễn Nhậm ra gặp nghĩa quân Lam Sơn, xin bàn việc

giảng hòa. Âm mưu của giặc là muốn cố thủ Đông Quan, chờ viện binh từ chính quốc kéo sang. Còn Bộ chỉ huy Lam Sơn thì thấy rằng chưa thể hạ ngay được thành giặc, cũng cần có thời gian để một mặt làm tan rã tinh thần đề kháng của kẻ địch, một mặt tạo những chất lượng mới cho chiến dịch bằng những cố gắng làm chuyển biến tình hình chiến trường trên toàn bộ đất nước. Vì thế, từ tháng 01/1427 chiến dịch giải phóng Đông Đô đã chuyển sang một giai đoạn mới. Trước hết, để tiện việc chỉ huy, vài ngày sau Tết Nguyên đán năm Đinh Mùi (khoảng đầu tháng 02/1427) đại bản doanh của nghĩa quân được chuyển từ Đông Phù Liệt lên bến Bồ Đề đối diện với thành Đông Quan của giặc ở bên kia sông Hồng. Gọi là bến Bồ Đề vì có hai cây bồ đề mọc trên bến, do đó đại bản doanh cũng được gọi là doanh Bồ Đề. Bến này về sau thuộc địa phận xã Lâm Hạ. Lâm Hạ nghĩa đen là *tới mừng*. Tên gọi ấy bắt nguồn từ sự thực lịch sử là sau khi được tin nghĩa quân Lam Sơn về đóng ở đây thì nhân dân xứ Bắc, xứ Đông tập nập tới chúc mừng và xin được tham gia chiến đấu. Câu ca dao quen thuộc sau đây đã ghi lại cái không khí "*Lâm Hạ, tới mừng*" hồ hởi của quần chúng.

Nhong nhong ngựa ông đã về

Cắt cỏ Bồ Đề cho ngựa ông ăn.

Về sau xã Lâm Hạ tách làm hai xã Ái Mộ và Phú Hựu (Phú Hựu sau đổi thành Phú Viên). Nhưng trong sách *Các trấn tổng xã danh bị lãm* (soạn đầu thế kỷ XIX) vẫn còn ghi tên hai xã ấy một cách đầy đủ là Lâm Hạ, Ái Mộ và

Lâm Hạ Phú Viên xã. Do sự tích doanh Bồ Đề mà nay Ái Mộ và Phú Viên hợp thành xã Bồ Đề thuộc huyện Gia Lâm. *Một bến sông Hồng đã đi vào lịch sử đấu tranh của dân tộc như vậy đó.*

Từ doanh trại Bồ Đề, một chủ trương mới được định ra. Song song với công việc ngoại giao, địch vận nhằm dụ hàng kẻ địch, hoạt động quân sự của nghĩa quân trong giai đoạn này chủ yếu là bao vây. Đầu tháng đó, lực lượng nghĩa quân vây hãm được tăng cường và chủ yếu là nhằm vào bốn cửa thành Đông Quan. Trách nhiệm quân sự ở đây được giao cụ thể cho các tướng Trịnh Khả - Cửa Đông, Đinh Lễ - Cửa Nam, Lê Cực (hoặc Lê Chùng) - Cửa Tây và Lý Triện - Cửa Bắc. Sau đấy, vào cuối tháng, lại có sự điều động và tăng cường lực lượng nghĩa quân vây hãm: Lê Văn thay Trịnh Khả ở vùng cửa Đông. Lê Sát, Nguyễn Chính, Nguyễn Lý, Lê Lỗi được phái thêm đến vùng Cửa Nam, Đỗ Bí, Lê Nguyễn, Lê Chùng cùng hai vệ quân thiết đột ở vùng cửa Tây và Lý Triện, Lê Văn An cùng 14 vệ quân ở vùng cửa Bắc. Về phía quân giặc, tuy nghị hòa với Bình Định vương Lê Lợi nhưng chúng vẫn tiếp tục củng cố thành lũy, tăng cường binh khí bằng cách phá hủy các công trình văn hóa của ta (như tháp Báo Thiên) để rèn đúc súng ống, tiến hành do thám và tìm kiếm lương thực ở ngoài thành, đồng thời tổ chức đột kích vào những vùng nghĩa quân kiểm soát.

Diễn biến chiến sự vì vậy mà kéo dài và nhiều lúc khá ác liệt trên vành đai vây hãm Đông Quan.

Hai trận đánh với một số thương vong đáng kể đã diễn

ra vào tháng 3 và 4/1427. Đó là trận Cảo Động ở trên vành đai bao vây phía Bắc. Cảo Động tên nôm là làng Kiêu - một làng ven đê sông Hồng, cách chỏm phía bắc của hồ Tây độ 2 km về phía tây. Sau này, Cảo Động đổi là Nhật Cảo rồi Nhật Tảo, nay thuộc xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội¹. Ngày 04/3/1427, tướng giặc Phương Chính tập kích doanh trại các tướng Lý Triện và Đỗ Bí ở Cảo Động. Quân giặc bị đánh bật về thành nhưng chúng đã giết Lý Triện và bắt được Đỗ Bí. Trận thứ hai diễn ra ở vành đai bao vây Đông Quan từ phía nam ngày 04/4/1427 khi Vương Thông dẫn một cánh quân kéo ra tập kích doanh trại của tướng Lê Nguyễn ở Tây Phù Liệt. Nghĩa quân tại đây đã giữ vững được vòng vây và với sự tiếp ứng của các tướng Đinh Lễ, Nguyễn Xí đã đánh bật được quân giặc rồi theo đường cái quan thiên lý đuổi chúng chạy trở về Đông Quan. Nhưng chạy đến Mi Động - nay là làng Hoàng Mai, thuộc quận Hai Bà Trưng, nội thành Hà Nội - Vương Thông quay lại phản công. Một trận ác chiến đã diễn ra ở đây. Cuối cùng quân Minh phải rút vào thành Đông Quan nhưng Đinh Lễ và Nguyễn Xí cũng đã bị chúng bắt. Ngày nay ở ngôi chùa làng Hoàng Mai - chùa Nga Mi - cách đường Trương Định khoảng 500 m còn có đôi câu đối ghi lại sự kiện trên, chứng minh đất Hoàng Mai là chiến trường đời Lê:

Lê sơ cổ chiến trường, binh hỏa tiêu trăm dư thắng địa.

¹ Có tài liệu cho Cảo Động là làng Xuân Tảo nay thuộc xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, phía nam làng Nhật Cảo.

Mai thôn kim thế giới, miếu từ liên lạc cụ danh hương.

Nghĩa là:

Bãi trận từ đầu Lê, binh lửa tàn rồi, phong cảnh đẹp tươi vẫn đó.

Làng Mơ đây đất Phật, miếu đền san sát, thôn trang danh tiếng từ xưa.

Như vậy đoạn đầu đường Trương Định cũng đã từng là chiến trường đời Lê.

Đến cuối tháng 9/1427, để khống chế hơn nữa quân giặc ở trong thành Đông Quan, nghĩa quân đã cho nhỏ cứ điểm Vạn Xuân của giặc ở bên đê Vĩnh Tuy (nay thuộc quận Hai Bà Trưng - Hà Nội). Vị trí quân sự này của quân Minh khá lợi hại vì vừa là căn cứ thủy quân, pháo binh, vừa là trạm tiền tiêu do thám, quan sát và quan trọng hơn nữa là khống chế con đường từ các vùng đất phía nam và bên kia sông Hồng đi về Thăng Long. Cứ điểm này đã bị nghĩa quân bất ngờ vượt sông đánh chiếm rồi chỉ trong một đêm đắp xong chiến lũy bảo vệ.

Từ đây, lệnh “*canh giữ cho nghiêm, ngày đêm tuần xét*” được nghĩa quân ráo riết triển khai, đã buộc được kẻ địch tại Đông Quan ở cuối giai đoạn vây hãm của chiến dịch phải bó tay trong thành. Tình thế này tạo điều kiện thuận lợi cho việc dồn sức lên biên giới mở chiến dịch Chi Lăng - Xương Giang và mặt trận ải Lê Hoa trong các tháng 10 và 11/1427. Ở đây, bằng những đòn trời giáng, ta đã tiêu diệt toàn bộ 15 vạn viện binh của giặc, phá tan niềm hy vọng trông chờ viện binh của lũ giặc đang bị vây hãm ở Đông Quan.

Sau một thời gian tạm ngưng để tạo tình thế mới cho chiến trường toàn quốc, nổi bật lên là diễn biến của chiến dịch giải phóng Đông Quan đang đi vào giai đoạn kết thúc. Tuyệt vọng, như con thú trong cơn giãy chết, Vương Thông liều lĩnh tổ chức một trận phá vây, chắc để thử thời vận. Y dốc hết binh lực, đích thân chỉ huy trận đánh chí mạng này. Nhưng thời vận, cơ may không đến với y. Nghĩa quân với thế và lực áp đảo đã bình tĩnh nghênh chiến, đưa giặc vào chỗ bố trí sẵn mà đánh cho tan tác. Vương Thông ngã ngựa, suýt bị bắt sống.

Đến đây, chỉ một trận đánh nữa nghĩa quân Lam Sơn có thể san bằng thành Đông Quan. Nhưng với phẩm chất nhân nghĩa, những người chỉ huy tối cao của nghĩa quân vẫn kiên trì dụ hàng để kết thúc chiến dịch giải phóng Đông Đô, không phải bằng một trận chiến đẫm máu mà bằng một “Hội thề” hòa bình. Thấy rằng đó là lối thoát duy nhất nên Tổng binh Vương Thông chấp nhận “Hội thề” - một hình thức đầu hàng trong danh dự. Hội thề Đông Quan đó được tổ chức ở phía nam thành ngày 10/12/1427. Sau đây cuộc tháo rút khỏi thành Đông Quan cũng như ra khỏi toàn bộ nước Đại Việt của hết thủy quan quân nhà Minh được thực hiện từ ngày 29/12/1427 và đến ngày 03/01/1428 thì hoàn tất.

Đông Quan hoàn toàn giải phóng, lấy lại tên cũ Đông Đô. Đất nước sạch bóng quân thù.

Kể từ khi đạo quân Lam Sơn đặt bước chân đầu tiên lên phần đất này (địa bàn Hà Nội) tới ngày giặc Minh cuốn cờ về nước là trên mười năm trời. Biết bao nẻo đường mà

nghĩa quân đã đi qua, chiến đấu để giành lại giang sơn gấm vóc. Từ những con sông lớn, nhỏ đến những đường cái quan - thiên lý, đường “thượng đạo”, đường liên hương, liên huyện... những mạng lưới giao thông chằng chịt ở lưu vực sông Hồng, sông Đáy ấy đã ít nhiều góp phần làm nên chiến thắng. Nếu xét tỉ mỉ hơn thì trong chiến dịch giải phóng Đông Quan, *sông Đáy và sông Nhuệ là những tuyến đường sông được nghĩa quân sử dụng và quan tâm hơn cả cũng như con đường bộ “thượng đạo” và các nhánh của nó đi về Đông Quan, nay là đường 21A, quốc lộ 6, quốc lộ 32, đường 22, v.v... là những tuyến giao thông được nhắc tới nhiều trong quá trình đánh giặc. Đó cũng là những nẻo đường vẻ vang của Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội anh hùng.*

HAI CUỘC HÀNH QUÂN CỦA NGHĨA BINH TÂY SƠN

Những nẻo đường giải phóng Thăng Long khỏi ách thống trị của tập đoàn phong kiến họ Trịnh.

Mùa xuân năm 1771, ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ phát cờ khởi nghĩa. Từ căn cứ địa Tây Sơn (ở vùng núi phía tây tỉnh Nghĩa Bình) nghĩa quân tiến về đồng bằng, phát động một cuộc chiến tranh nhằm giải phóng nhân dân Đàng Trong thoát khỏi ách áp bức bóc lột của tập đoàn phong kiến họ Nguyễn. Đến năm 1783, chế độ thống trị của tập đoàn phong kiến đó hoàn toàn bị đánh đổ. Phong trào Tây Sơn đã giành được một thắng lợi có ý nghĩa quyết định: giải phóng hầu hết đất Đàng Trong (trừ trấn Thuận Hóa), tiêu diệt lực lượng cát cứ của họ Nguyễn.

Tháng 6 năm 1786, Nguyễn Huệ đem quân tiến ra giải phóng Thuận Hóa (lúc này trong tay quân Trịnh), rồi trên đà thắng lợi ấy, Nguyễn Huệ quyết định tiến ra Bắc Hà đánh đổ chế độ họ Trịnh đã hơn hai trăm năm nắm quyền binh và gieo bao tai họa cho dân lành.

Lúc này, tình hình chính trị Đàng Ngoài rất phức tạp, vua Lê là bù nhìn nhưng còn được nhân dân ủng hộ vì là triều đại chính thống. Chúa Trịnh là kẻ cầm quyền thực sự, trực tiếp bóc lột, áp bức nhân dân, lại dè nén vua Lê nên bị nhân dân

oán ghét nhiều. Nguyễn Huệ quyết định phải phân hóa kẻ thù nên khẩu hiệu “phù Lê diệt Trịnh” ra đời để tranh thủ sự đồng tình của các tầng lớp nhân dân Đàng Ngoài và triệt để cô lập tập đoàn họ Trịnh. Một khi diệt được họ Trịnh là đã giải phóng cho nhân dân Đàng Ngoài thoát khỏi một ách thống trị nặng nề tàn bạo nhất, lại xóa bỏ được sự phân chia Nam - Bắc, thực hiện thống nhất nước nhà.

Xác định mục đích như vậy, Nguyễn Huệ định ra một phương hướng tác chiến đầy sáng tạo. Trong lúc đại quân không thể đánh thẳng vào Thăng Long (vì khoảng cách quá xa, lại vấp nhiều tuyến phòng thủ), cũng không thể cùng một lúc đánh nhiều cứ điểm (vì không thể chia sẻ lực lượng) và cũng không thể đánh dần từng bước (do đối phương có đủ thì giờ bố phòng kháng cự), chỉ có thể bất ngờ và nhanh chóng đánh chiếm một vị trí xung yếu ở gần Thăng Long để rồi lấy nơi đó làm bàn đạp đánh lên.

Bấy giờ là mùa hè, gió nồm đang lồng lộng thổi, muốn đánh bất ngờ và muốn hành quân nhanh chóng trong điều kiện thời tiết thuận lợi đó thì phải dùng thủy quân và do vậy thì vị trí bàn đạp phải tiện đường thủy, đồng thời lại phải tiện đường tiến tới Thăng Long.

Cuối cùng, chủ tướng Nguyễn Huệ đã chọn Vị Hoàng, thủ phủ của trấn Sơn Nam hạ, Vị Hoàng nay là khu vực thành phố Nam Định (tỉnh Nam Định). Sông Vị Hoàng, một đầu thông với sông Hồng, một đầu thông với sông Đáy và theo dòng Đáy ra biển ở cửa Đáy. Đời Lê sơ đã lập tại đây một quân doanh để phòng ngự con đường từ biển vào

Thăng Long gọi là Vị Hoàng doanh. Đến đời Lê trung hưng, Vị Hoàng doanh còn kiêm luôn là lý sở của trấn Sơn Nam hạ. Các đời chúa Trịnh đã chọn đặt ở nơi này một trọng điểm dự trữ hậu cần, đảm bảo cung cấp lương thực cho mọi cuộc hành quân của nhà Chúa về vùng biển đông nam cũng như vào Đàng Trong.

Ngày ấy doanh Vị Hoàng khá đông đúc. Ít lâu sau, đi qua địa điểm này thì hào Nguyễn Du còn ghi nhận như sau:

Vị Hoàng giang thượng Vị Hoàng doanh

Lâu lỗ sâm si tiếp thái thanh...

Nghĩa là:

Vị Hoàng sông ấy, Vị Hoàng doanh

Chòi gác lô nhô vút cỏi xanh...

Sau khi đã được Vị Hoàng, kế hoạch tiến quân được vạch ra.

Đạo tiên phong do Nguyễn Hữu Chỉnh chỉ huy gồm 400 thuyền chiến được giao hai nhiệm vụ chính.

1- Tiến chiếm Vị Hoàng rồi ở lại đây làm nhiệm vụ chuẩn bị lương thực và phương tiện chuyên chở để phục vụ đại quân trong suốt chiến dịch giải phóng Thăng Long;

2- Khi đã chiếm được Vị Hoàng, phái một toán quân bí mật lên Thăng Long, trao cho vua Lê tờ tâu mật của Nguyễn Huệ bày tỏ lễ tôn phù để trấn an vua Lê và triều thần khi đại quân tiến đến.

Còn *Đạo chủ lực* thì do Nguyễn Huệ chỉ huy gồm hơn nghìn chiến thuyền sẽ thực hiện toàn bộ mục tiêu của chiến

dịch: Đập tan hoàn toàn bộ máy thống trị của họ Trịnh, thống nhất lãnh thổ quốc gia, nối liền Nam - Bắc. Kế hoạch đó được các đạo quân thực hiện nghiêm chỉnh.

Đạo tiên phong rời vùng biển Nghệ An, giương buồm cho gió đẩy ra Bắc, rẽ vào cửa Đáy rồi ngược dòng lên đến Độc Bộ thì rẽ sang sông Vị Hoàng mà lên Vị Hoàng doanh. Quân Trịnh ở đây không ngờ quân Tây Sơn tiến nhanh như vậy, nên rất hoảng hốt, tự tan vỡ. Hữu Chinh vào thành thu được hơn trăm vạn斛 thóc trong kho và nhiều khí giới tiền bạc. Nhân dân Sơn Nam hạ nô nức tới doanh Vị Hoàng hoan nghênh và giúp đỡ nghĩa quân. Chỉ trong vài ngày, hơn trăm vạn斛 thóc được nhân dân giúp xay giã và chuyển xuống thuyền lương để chuẩn bị đón đại quân. Hữu Chinh cũng rất kịp thời phi báo cho Nguyễn Huệ tình hình chiến dịch thuận lợi đồng thời phái một toán quân bí mật lên Thăng Long làm nhiệm vụ chính trị.

Được tin, Nguyễn Huệ liền lên đường. Nhờ sức gió hơn nghìn thuyền chiến Tây Sơn lướt sóng “như bay” quân kỳ “đỏ rực cả mặt biển” (*Hoàng Lê nhất thống chí*). Ngày 17/7/1786, đại quân đến Vị Hoàng. Ngay ngày hôm sau, đại quân theo sông Hồng tiến về doanh Hiến Nam (tức nay là khu vực thị xã Hưng Yên) khi đó là lỵ sở trấn Sơn Nam thượng, khu vực đang tập trung các đạo quân thủy bộ chủ lực của họ Trịnh: thủy quân đô đốc Đinh Tích Nhưỡng đã dàn thuyền chiến ngang dọc trên sông Hồng, chỗ chia nước vào sông Luộc, lục quân đại tướng Đỗ Thế Dận cũng đã bố trí bộ binh dọc hai bờ sông dự kiến đánh vào hai sườn của

đối phương. Khoảng nhá nhem tối ngày 18/7/1786, đại quân Tây Sơn (chùng trên 1.400 chiến thuyền) xuất hiện gần cửa Luộc. Lúc đó, gió đông nam đang dần thổi mạnh lên (gió nồm càng về chiều càng mạnh, ngược lại với gió bắc). Năm thuyền lớn của Tây Sơn đi đầu tiến vào trận địa của Tích Nhuồng. Viên tướng này ra lệnh tập trung hỏa lực bắn vào đoàn thuyền xung phong đó. Tên đạn ào ào như bão lửa, một thuyền Tây Sơn bị trúng đạn bốc cháy và chìm ngấm. Nhưng bốn chiếc kia vẫn lao tới. Quân Trịnh lại đổ tháo hỏa lực, tên đạn ra. Nhưng khi bốn thuyền này tới gần thì quân Trịnh mới nhận biết đó là những thuyền không người, chân sào là bù nhìn bện bằng rơm. Song phát hiện này hơi muộn, vì hỏa lực của quân Trịnh đã bị cạn. Lúc đó, đại quân Tây Sơn áp tới, tiếng trống và tiếng hò reo xung phong làm “động địa kinh thiên” (*Cương mục*). Quân Trịnh chỉ còn có cách bỏ thuyền chạy bộ cứu lấy thân. Nghĩa quân Tây Sơn tiến đến Phù Sa và từ các chiến thuyền bắn đại bác lên hai bờ sông làm bộ binh của Đỗ Thế Dận kinh hãi, co lại. Thừa thế, nghĩa quân đổ lên bờ, xông vào trận địa Thế Dận, dùng hỏa hổ¹, tung lửa đốt phá lan tràn. Thế là lính bộ của họ Trịnh cũng như lính thủy ban này, cùng tìm đường chạy trốn cho nhanh. Rạng sáng

¹ Hỏa hổ là một loại vũ khí rất lợi hại của nghĩa quân Tây Sơn. Nó gồm một ống tre hoặc ống sắt được nạp đầy dầu rái trộn sỏi. Khi lâm trận, ống đó được đốt lên như ngọn đuốc và bằng một thẻ võ, người sử dụng quất ngọn đuốc đó vào hướng địch làm cháy quần áo, da thịt đối phương.

ngày 19/7/1786, coi như đã quét sạch quân Trịnh ở trấn Sơn Nam.

Cũng khoảng thời gian trên, ở Thăng Long, tình hình thật thảm hại. Tin Tây Sơn đã chiếm được Vị Hoàng làm văn võ bá quan nháo nhác, ai cũng tìm đường lẩn tránh, không muốn gặp chúa Trịnh, sợ bị giao trách nhiệm chống cự Tây Sơn. Trịnh Khải đành phải cho người cấp tốc lên Sơn Tây triệu viên tướng đã ngoài 70 tuổi Hoàng Phùng Cơ về triều cứu chúa. Phùng Cơ về ngay, nhưng chỉ có trong tay 500 quân. Trịnh Khải phải bỏ ra 5.000 lạng bạc để Phùng Cơ đi mộ thêm quân. Với số bạc ấy, trong một ngày, viên tướng già cũng gom được thêm 1.000 tên lính.

Trịnh Khải bố trí phòng thủ Thăng Long như sau:

Đội thủy binh Tứ Thị đem thuyền chiến xuống bến Thúy Ái để chặn thủy binh Tây Sơn. Thúy Ái là một làng bên hữu ngạn sông Hồng, nay thuộc xã Lĩnh Nam, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội.

Đội bộ binh của Hoàng Phùng Cơ tới đóng ở hồ Vạn Xuân để đối phó với bộ binh Tây Sơn và tiếp ứng cho đội Tứ Thị.

Hồ này nay còn lại một vạt, gọi là đầm Vạn Xoan, thuộc xã Vĩnh Tuy, huyện Thanh Trì (chính ở đây vào tháng 9 năm 1427, nghĩa quân Lam Sơn đã tiêu diệt một cánh quân Minh đồn trú).

Còn Trịnh Khải thì thân chinh đem toàn bộ sĩ quan còn ở lại Thăng Long và một đội voi chiến trên 100 con dàn thế

trận bên lầu Ngũ Long. Lầu này dựng bên bờ đông hồ Hoàn Kiếm - làm nơi cho chúa Trịnh hóng mát vào mùa hè - có đắp nổi hình năm con rồng nên thành tên gọi như vậy, chỗ đó nay là khu vực Trung tâm Bưu điện Hồ.

Kế hoạch của Trịnh Khải xem ra chu đáo và được triển khai ngay vào ngày 20/7/1786. Nhưng tinh thần của binh lính thì sa sút lắm rồi, kỷ luật lại khá lỏng lẻo.

Ngày 21/7/1786, khi thủy quân Tây Sơn đến bến Nam Dự (nay thuộc xã Trần Phú, huyện Thanh Trì, ở về phía nam bến Thúy Ái 2 km) thì một cánh được tách ra, đổ bộ lên bờ, theo đê quai tiến đến Thúy Ái đánh úp đội Tứ Thị. Đội này chủ quan đến mức khi nghĩa quân Tây Sơn tới thì các thày quyền, các cậu cai còn đang “lên bờ đi tản mác linh tinh ở các bãi sông” (*Hoàng Lê nhất thống chí*) cho nên bao thuyền bè đều lọt vào tay nghĩa quân. Đội Tứ Thị tan rã nhanh chóng. Cánh quân Tây Sơn đó lại tiến lên phía hồ Vạn Xuân tập kích đám quân Hoàng Phùng Cơ. Bọn này đang ăn cơm, vội bỏ cả khí giới ù té chạy. Phần lớn bị chết đuối ở hồ Vạn Xuân. Hoàng Phùng Cơ bỏ cả voi ngựa chạy bộ mới thoát khỏi bị bắt sống. Cũng trong thời gian này, đại quân Tây Sơn giông buồm thẳng tới bến Tây Long (bến sông Hồng, nay là khu vực Viện Bảo tàng lịch sử) rồi lên bờ tiến đến trận địa lầu Ngũ Long. Quân Trịnh ra sức nổ súng chống cự nhưng trước khí thế “nuốt sao Ngưu” của nghĩa quân Tây Sơn, trước các hỏa hổ lợi hại, vô cùng nguy hiểm của đối phương, quân Trịnh nhanh chóng bị tan vỡ. Trịnh Khải chỉ còn biết bám bành voi mà chạy về phủ

chúa. Nhưng cờ đỏ của Tây Sơn đã pháp phối bay trên công phủ. Trịnh Khải chạy tuốt lên phía Sơn Tây (để rồi ít ngày sau bị tuân Trang bắt nộp cho nghĩa quân Tây Sơn). Cũng ngay ngày hôm đó (21/7/1786), tướng quân bách chiến Nguyễn Huệ vào Thăng Long. Chiến dịch tiến quân ra Thăng Long giải phóng cho nhân dân Bắc Hà khỏi ách thống trị của họ Trịnh (trên hai trăm năm) dưới sự lãnh đạo xuất sắc của anh hùng Nguyễn Huệ, lại được sự ủng hộ mạnh mẽ của nhân dân Bắc Hà, thực tế đã diễn ra trong vòng mười ngày và kết thúc thật vẻ vang. *Trong chiến dịch ấy, nghĩa quân toàn di theo đường thủy và tuyến đường thủy qua ba con sông là sông Đáy, sông Vị Hoàng, sông Hồng đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi.*

Những trận đánh có ý nghĩa chiến lược lớn cũng đều diễn ra trên những bến bãi của tuyến đường thủy này: Vị Hoàng, Cửa Luộc, Thúy Ái, Tây Long.

Những nẻo đường đánh thắng quân Thanh xâm lược

Sau khi lật đổ họ Trịnh, Nguyễn Huệ vẫn duy trì triều vua Lê Hiến Tông. Một ngày sau khi vào Thăng Long, ngày 22/7/1786, người anh hùng Tây Sơn vào triều yết kiến vua Lê rồi bắt tay vào việc tổ chức lại bộ máy chính quyền, lập lại nền trật tự an ninh bị mất đi trong những ngày cuối cùng của chế độ họ Trịnh. Để thắt chặt mối quan hệ, Hiến Tông gả con gái út là công chúa Ngọc Hân cho Nguyễn Huệ. Đám cưới được tổ chức ngày 04/8/1786 tại bản doanh Tây Sơn đóng tại phủ chúa cũ. Nhưng sáu ngày sau, Hiến Tông qua đời. Giữ đúng chủ trương “tôn phò nhà Lê”

Nguyễn Huệ lập cháu nội Hiến Tông là Duy Kỳ làm vua - tức Lê Chiêu Thống. Giữa lúc Thăng Long đang cần có Nguyễn Huệ ở đó để duy trì kỷ cương thì vua Thái Đức Nguyễn Nhạc dấy lòng đố kỵ, vội ra Thăng Long buộc Nguyễn Huệ về Nam Hà. Thế là Bắc Hà rơi vào tay bọn vua quan nhà Lê không tài năng lại thiếu đạo đức. Bọn con cháu họ Trịnh ngóc đầu dậy, đòi Chiêu Thống trao lại quyền binh. Khắp nơi đục nước béo cò, bọn phong kiến nổi loạn kiếm chác.

Cuối năm 1787, Nguyễn Huệ phái quân ra Bắc Hà đàn áp các thế lực phản động. Giữa năm sau, Nguyễn Huệ lại đích thân đưa quân ra trừng trị những kẻ phản bội và một lần nữa lập lại trật tự ở Bắc Hà. Triều vua Lê tàn tạ đến lúc bị xóa bỏ.

Nhưng Lê Chiêu Thống mất hết lòng tự tôn dân tộc, cho tay chân sang cầu cứu Mãn Thanh hồng vớt vát lại quyền lợi ích kỷ của dòng họ, của giai cấp.

Được lời như cời tấm lòng, nhà Thanh huy động trên 20 vạn quân, cử Tổng đốc Lương Quảng là Tôn Sĩ Nghị làm Thống soái nhân danh là giúp Chiêu Thống nhưng ý đồ là chiếm đóng lâu dài nước ta. Quân Thanh theo ba đường đã tiến sang Việt Nam:

Đạo chủ lực do Tôn Sĩ Nghị trực tiếp chỉ huy, qua ngã Lạng Sơn;

Đạo thứ hai do Sâm Nghị Đống chỉ huy, qua ngã Cao Bằng;

Đạo thứ ba do Ô Đại Kinh chỉ huy, qua ngã Hà Giang.

Ngày 25/11/1788, cả ba đạo được lệnh xuất phát. Lúc

này, ở Thăng Long, tướng Tây Sơn là Ngô Văn Sở điều hành mọi việc quân dân.

Trước cuộc xâm lăng đại quy mô của giặc, các đồn ải biên giới bị thất thủ. Nhiều nơi trong nước, bọn phong kiến phản động nổi dậy tiếp tay cho quân xâm lược. Trong tình hình bất lợi đó, Ngô Văn Sở theo chủ trương sáng suốt của Ngô Thì Nhậm, quyết định tổ chức cuộc rút lui chủ động để bảo toàn lực lượng. Quân Tây Sơn đóng ở các nơi trên phía bắc được lệnh tập trung về Thăng Long. Sau một cuộc duyệt binh lớn ở bến sông Hồng - hẳn là bến Tây Long - tất cả lực lượng Tây Sơn rút về Nam. Thủy binh về đóng ở hòn cù lao Biện Sơn trấn giữ vùng biển Thanh Hóa. Bộ binh về đóng dọc dãy núi Tam Điệp, nơi chia ranh giới trấn Thanh Hóa nội (nay là tỉnh Thanh Hóa) và trấn Thanh Hóa ngoại (vùng đất tỉnh Ninh Bình). Trong quá trình rút lui, nghĩa quân Tây Sơn đã phá hủy cầu đường, cất giấu thuyền bè và bố trí những lực lượng cơ động kiểm chế đường tiến quân của giặc. Vì vậy, từ biên giới xuống đến Thăng Long dài khoảng 160 km mà đạo quân chủ lực của Tôn Sĩ Nghị phải đi mất 20 ngày. Ngày 20 tháng 11 năm Mậu Thân tức 17/12/1788, quân Thanh mới vào được Thăng Long. Tôn Sĩ Nghị đóng đại bản doanh tại cung Tây Long trên bến Tây Long. Quân Lương Quảng do y trực tiếp chỉ huy cắm trại ở hai bên bờ sông Hồng, có bắc cầu phao để qua lại. Quân Sầm Nghi Đống thì đóng ở Khương Thượng (nay thuộc quận Đống Đa, nội thành Hà Nội) kiểm soát phía tây nam kinh thành. Quân Ô Đại Kinh không xuống Thăng Long

mà đồn trú tại trấn lỵ Sơn Tây (ở chỗ nay là làng Cam Giá, thị xã Sơn Tây).

Tôn Sĩ Nghị tỏ ra khinh địch. Hắn cho binh lính nghỉ ngơi chuẩn bị ăn tết Nguyên đán, dự định sang xuân sẽ tiếp tục cuộc tiến công.

Về phía Tây Sơn, 20 tháng 11 Mậu Thân (17/12/1788), Ngô Văn Sở rút về Tam Điệp thì cũng ngày hôm đó ông cử tướng Nguyễn Văn Tuyết phi ngựa vào Phú Xuân cấp báo. Bốn ngày sau Tuyết tới Phú Xuân (thật là một kỳ mã tuyệt vời, bốn ngày đêm vượt trên 500 km). Ngày hôm sau, tức 22/12/1788, Nguyễn Huệ lên ngôi vua để chính danh vị, lấy hiệu Quang Trung rồi đưa đại quân ra Bắc chống giặc. Con đường hành binh hẳn là đường cái quan - thiên lý. Bốn ngày sau (26/12/1788), đại quân tới trấn thành Nghệ An (nay là thành phố Vinh). Đưa một đội quân gần chục vạn bộ binh vượt trên 300 km trong có bốn ngày thì quả là bước đi của thần thánh!¹

Quang Trung đóng lại ở Nghệ An mười ngày để tuyển thêm quân. Có tới hàng vạn chàng trai sông Lam núi Hồng xin ứng nghĩa. Sau đó, đại quân tiến ra Thanh Hóa, vẫn đi theo đường cái quan. Tới trấn thành Thanh Hóa, tức làng Thọ Hạc (nay thuộc thành phố Thanh Hóa) vua Quang Trung cho đóng quân lại, tuyển thêm lính xứ Thanh. Phiên

¹ Như vậy trung bình mỗi ngày phải đi 80 km. Truyền thuyết kể rằng cáng và khiêng cáng cũng như khi gánh nặng, người lao động có thói quen là *chạy* chứ không *đi* bình thường. Thực tế đúng như vậy.

chế xong, cờ nghĩa trở hướng Tam Điệp. Mảng truyền thuyết ở vùng bắc tỉnh Thanh Hóa còn bảo lưu một số hình ảnh gắn bó giữa nhân dân và nghĩa quân Tây Sơn trong chiến dịch này. Ví dụ phía dưới cầu Hàm Rồng có bến đò *Lòng lòng*, địa danh này gắn với câu chuyện kể rằng khi quân Tây Sơn qua sông Mã, nhân dân hai bên bờ sông rủ nhau góp công, góp của bắc một cầu phao để quân qua sông cho nhanh chóng. Cảm động trước nghĩa cử đó, vua Quang Trung đặt cho bến sông đó là bến *Lòng lòng* với nghĩa là đồng lòng, lòng lòng cùng hợp.

Hoặc trên đường quốc lộ 1A, chỗ ngoài ga Bỉm Sơn 4 km có nhịp cầu qua sông Tống Giang có tên là cầu Cừ. Tên gọi này có sự tích như sau: Thuở quân Tây Sơn qua đó, cầu chưa có, chưa nghĩ được cách nào để đàn voi chiến vượt qua thì dân quanh vùng có sáng kiến đem tre gỗ ra đóng cọc bỏ cừ sông Tống Giang để đàn voi sang sông được an toàn. Vua Quang Trung nhân đó đặt tên là cầu Cừ.

Ngày 15/01/1789, tức đã là 20 tháng chạp ta, đại quân đến chân đèo Ba Dội. Ngày ấy đường cái quan - thiên lý vượt dãy núi phân chia Thanh Hóa nội và ngoại trấn ở Ba Dội chứ không phải ở đèo Đồng Giao như ngày nay. Ba Dội ở xuôi về phía đông hơn và tới bây giờ vẫn còn dấu vết lối đi xưa.

Tại đây sau khi nghiên cứu rà xét lại tình hình, vua Quang Trung quyết định xong phương án tác chiến: Đại quân chia làm năm đạo tiến ra Bắc Hà.

Đạo chủ lực do đích thân nhà vua chỉ huy đánh thẳng vào hệ thống phòng ngự chủ yếu của giặc ở phía nam

Thăng Long.

Đạo thứ hai do Đô đốc Bảo chỉ huy đi theo đường Sơn Minh, ra phục ở Đại Áng để phối hợp với đạo chủ lực.

Đạo thứ ba do Đô đốc Long chỉ huy đi theo đường Chương Đức, rẽ sang Nhân Mục để tiến công cánh quân Sầm Nghi Đống đóng ở vùng Khương Thượng.

Như vậy, chiếu theo mạng lưới giao thông ngày nay thì đạo quân chủ lực rõ ràng là vượt đèo Ba Dội rồi tiến theo đường cái quan - thiên lý, tức quốc lộ 1A. Đạo thứ hai sau khi vượt đèo Ba Dội sẽ theo đường 12A qua Rịa tới Nho Quan, ngược lên Chi Nê, rẽ sang đường 21A, qua mỏm phía nam dãy núi Hương Tích, đi ra Đục Khê, vượt sông Đáy rồi theo đường 22 lên Vân Đình, Thanh Oai, đến Bình Đà thì rẽ tắt sang Đại Áng nằm chờ. Đạo thứ ba thì cũng đi tới Chi Nê, rồi cứ ngược đường 21A qua chợ Bến, đến Miếu Môn thì xuyên qua Mỹ Lương, Tốt Động mà ra Chúc Sơn rồi cứ quốc lộ 6 mà về Nhân Mục.

Còn hai đạo thì tiến theo đường biển. Đô đốc Tuyết chỉ huy đạo quân có nhiệm vụ vào Lục Đầu Giang tiêu diệt đám quân của Lê Chiêu Thống hoạt động ở vùng Hải Dương, sau đó tiến về Thăng Long tiếp ứng cho các đạo quân khác.

Đạo thứ năm do Đô đốc Lộc chỉ huy cũng vào Lục Đầu Giang nhưng triển khai lên vùng Phụng Nhỡn, Lạng Giang để chặn đường rút lui của quân Thanh. Năm đạo quân giống như một bàn tay xòe ra để rồi tóm gọn hai chục

vạn quân Thanh vào trong lòng bàn tay.

Vua Quang Trung cho tướng sĩ ăn Tết trước vào sáng ngày 30 để rồi nửa đêm hôm đó, đúng lúc giao thừa, cả năm đạo quân lên đường vào chiến dịch.

Đạo chủ lực ngay đêm giao thừa ấy đã hạ đồn Gián Khẩu ở ngã ba sông Đáy - sông Hoàng Long rồi nhanh chóng tiến lên liên tiếp diệt các đồn khác, bắt gọn bọn thám báo. Đêm mùng 3 Tết (28/01/1789) bí mật vây đồn Hạ Hồi (ở huyện Thường Tín, cách Thăng Long tròn 20 km) bất giác phải đầu hàng, không tốn một mũi tên.

Mờ sáng ngày mùng 4 tết, đại quân tiến đến Ngọc Hồi nhưng Quang Trung chưa cho đánh. Ông ra lệnh cho các cơ đội một mặt phô trương thanh thế, uy hiếp tinh thần quân địch, một mặt phải chuẩn bị thật tốt về vũ khí quân dụng như cung tên, súng đạn, thang vượt thành, lá chắn v.v...

Sáng mùng 5 nhà vua mới phát lệnh công đồn.

Đồn Ngọc Hồi, cách Thăng Long chừng 14 km, nằm ở ngã tư nơi đường thiên lý cắt sông Tô Lịch. Quanh đồn có chiến lũy bảo vệ. Ngoài lũy có bãi chướng ngại dày đặc gồm chông sắt, địa lôi... Lực lượng địch ở đây có chừng ba vạn tên. Trận đánh do đó khá ác liệt. Phải tới non trưa thì mới hạ được đồn này. Một bộ phận quân địch bị tiêu diệt ngay tại trận. Bọn sống sót tìm lối chạy về Thăng Long nhưng vua Quang Trung đã bố trí một lực lượng nghi binh ở bên đê Yên Duyên - Sở Thượng (nay là xã Yên Sở, huyện Thanh Trì) buộc chúng phải chạy tạt sang phía đầm Mực

(làng Quỳnh Đô, huyện Thanh Trì). Tại đây, đạo quân của Đô đốc Bảo với trên một trăm voi chiến đã từ Đại Áng tiến sang tự lúc nào, đón đường đánh cho địch những đòn sấm sét mới. Có tới hàng vạn tên giặc bị vùi xác dưới đầm sâu, không ít đã bị đội tượng binh giẫm chết trong bùn lầy. Với trận Ngọc Hồi - đầm Mực, quân ta đã đập tan hệ thống phòng thủ của giặc và *đường lên Thăng Long coi như đã mở*.

Cũng vào mờ sáng ngày mùng 5 Tết ấy, đạo quân của Đô đốc Long từ sau làng Kê Mọc - Nhân Mực bất ngờ vây đánh đồn Khương Thượng. Trước sức tấn công dũng mãnh của nghĩa quân, Sâm Nghi Đống kinh hoàng, thất cố tự tử. Đạo quân này tiến thẳng vào thành Thăng Long. Đường tiến quân qua các phố Tây Sơn, Nam Đông, Ô Chợ Dừa.

Thời gian đó, Tôn Sĩ Nghị đang lo lắng về tin tức đồn Hạ Hồi bị hạ và đồn Ngọc Hồi đang trong nguy cơ bị tiêu diệt thì tin đồn Khương Thượng tan tành đã khiến y sợ hãi tột cùng, đến nỗi giáp không kịp mặc, ngựa không kịp đóng yên, vội vàng vượt cầu phao tháo chạy, quên cả ấn tín và các thứ chiếu chỉ, thủ bút của vua Thanh. Quân lính Thanh thì như rắn mất đầu tranh nhau tìm lối thoát thân. Sự bộn bề này quá đông gây khó khăn cản trở cho con đường rút chạy nên Tôn Sĩ Nghị nhấn tâm ra lệnh chặt cầu phao. Thế là hàng vạn quân Thanh bị chủ tướng của chúng ném xuống lòng sâu sông Hồng.

Trưa ngày mùng 5 Tết Kỷ Dậu (30/01/1789), vua Quang Trung vào Thăng Long giữa sự đón chào hân hoan nồng nhiệt của đồng bào kinh đô. Con đường tiến quân

ấy tương tự như quốc lộ 1A ngày nay, chỉ tới Cầu Tiên (làng Linh Đường, huyện Thanh Trì gần khu Đuôi Cá) thì đường cái quan - thiên lý đi về phía đầm Sét tức theo đường Trương Định ngày nay mà qua ngã tư Trung Hiền vào thành.

Ngô Ngọc Du - một nhà thơ đương thời - chứng kiến cảnh đại quân Tây Sơn về kinh đô đã ghi lại bằng những dòng thơ thật sự đáng quý cả về mặt văn học cũng như về mặt sử liệu:

*Ba quân đội ngũ chỉnh tề tiến
Trăm họ chật đường vui tiếp nghênh...
Đầy thành già trẻ mặt như hoa
Chen vai sát cánh cùng nhau nói
Cố đô trở lại nước non ta.*

Đáng chú ý là lần ra Bắc này, quân Tây Sơn chủ yếu dùng đường bộ và những trận đánh lớn, nhỏ đều xảy ra trên các tuyến đường hành quân: Gián Khẩu, Nhật Tảo, Phú Xuyên, Hạ Hồi, Ngọc Hồi (trên quốc lộ 1A) và Khương Thượng, Nam Đồng (trên quốc lộ 6).

Chương Ba**THỜI KỲ HÀ NỘI****NHỮNG NẸO ĐƯỜNG CHỐNG
THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC****A. ĐƯỜNG CẦU GIẤY**

Tên gọi Hà Nội bắt đầu có từ năm 1831. Năm này nhà Nguyễn hủy bỏ cấp hành chính *trấn*, thành lập cấp *tỉnh*. Tỉnh Hà Nội khi đó gồm phủ Hoài Đức tức khu vực Kinh thành Thăng Long cũ và ba phủ khác: Thường Tín, Ứng Hòa, Lý Nhân. Như vậy, tỉnh Hà Nội gồm Kinh thành Thăng Long cũ, phần phía đông của trấn Sơn Tây cũ và phần phía bắc của trấn Sơn Nam cũ. Tỉnh lỵ tỉnh Hà Nội vẫn là thành Thăng Long mà từ bấy giờ đổi gọi là thành Hà Nội.

Ngày 20/01/1873, thực dân Pháp nổ súng đánh thành này. Do chủ trương thỏa hiệp của triều đình Tự Đức nên thành không được bảo vệ, phòng thủ thích đáng cho dù quân và dân Hà Nội chiến đấu rất dũng cảm song cuộc kháng cự vẫn thất bại. Quân giặc chiếm được thành rồi đánh lan sang các tỉnh lân cận. Đáng lẽ tổ chức nhân dân

kháng chiến, Tự Đức lại mơ màng tới chuyện giảng hòa. Nhân dân Hà Nội phải đứng lên đánh trả thực dân cướp nước. *Một con đường ghi nhiều chiến công đáng kể là đường Hà Nội - Cầu Giấy.*

Ngày 21/12/1873, một cánh quân ta tới thành khiêu chiến. Tên sĩ quan Pháp là Gác-ni-ê đang hội đàm với phái viên của triều đình Huế liền bỏ cuộc họp kéo quân ra nghênh chiến. Quân ta theo như kế hoạch đã định, rút chạy trên đường Kim Mã - Cầu Giấy. Gác-ni-ê thúc quân đuổi theo. Đến cổng đền Voi Phục, phục binh của ta đổ ra chặn đánh với một sức áp đảo cao. Phó chỉ huy Pháp là Ban-ni bị mất đầu ngay ở cổng đền.

Gác-ni-ê khiếp đảm toan rút lui theo đường cũ nhưng từ núi Bò, quan quân ta ùn ùn kéo tới. Gác-ni-ê buộc phải chạy sang đường Giảng Võ. Nhưng y cũng không thoát chết. Mới độ non nghìn thước y lại gặp quân ta và đền tội ngay ở loạt đạn đầu. Chỗ đó sau này thực dân Pháp dựng bia kỷ niệm Gác-ni-ê mà nhân dân quanh vùng vẫn gọi là “mả Ba Hoanh” (gần Đài truyền hình Trung ương). *Như vậy đoạn đường này mang biển phố Cầu Giấy và đoạn đầu phía đông của đường Giảng Võ vào cuối năm 1873 là chiến trường đánh Pháp và đã ghi lại những chiến công hiển hách.*

Mười năm sau, cũng nơi đây, một lần nữa một viên tướng Pháp lại đền tội.

Nguyên là sau vụ Gác-ni-ê bị chết, thực dân Pháp phải trả Hà Nội cho triều đình Huế. Nhưng dã tâm đánh chiếm thì vẫn giữ nguyên. Năm 1882, viên sĩ quan Ri-vi-e tráo trở đánh Hà Nội. Tám giờ sáng ngày 20/4/1882, giặc nổ súng. Quân ta chống cự rất anh dũng, song do sơ suất để Việt gian phục sẵn trong thành đốt kho súng đạn nên giặc thừa cơ phá được cổng thành. Giặc chiếm được thành nhưng nhân dân vẫn kháng cự. Ngày 19/5/1882, Ri-vi-e tổ chức một trận đánh về phía cầu Giấy. Nhờ do thám được tin này, quân ta bố trí trận địa mai phục ở bên kia cầu. Đợi cho địch qua cầu, quân ta nổ súng, nhiều tên gục ngay từ đầu. Ri-vi-e tổ chức phản kích nhưng trước sự chiến đấu ngoan cường và mưu trí của quân dân ta giặc Pháp đã thất bại thảm hại, khi đi 750 tên, lúc chạy về Hà Nội chỉ còn 200 tên. Chánh tướng là Ri-vi-e nằm chết ngay trên lan can cầu Giấy. Phó tướng là Đờ Vi-le bị thương nặng, được lính khiêng về Đồn Thủy và ít giờ sau thì tắt thở. Trận cầu Giấy mở đầu năm giờ sáng và kết thúc lúc bảy giờ sáng bằng sự tan rã, chết chóc, chạy dài thảm hại của đội quân viễn chinh xâm lược. Cầu Giấy - ngưỡng cửa phía tây của nội thành Hà Nội và hai đoạn đường tiếp nối hai đầu cầu - đã trở thành biểu tượng đẹp đẽ của tinh thần ngoan cường đánh trả thực dân Pháp xâm lược ở giai đoạn cuối thế kỷ XIX. Rất tiếc là triều đình Huế không chịu tận dụng thành quả của các chiến công này để tiến tới cuộc kháng chiến, khiến sau đó cả nước rơi vào tay thực dân Pháp.